

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.083.185	996.183	(87.002)	91,97
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	425.320	291.873	(133.447)	68,62
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	14.480	156.213	141.733	1.078,82
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	410.840	135.660	(275.180)	33,02
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	324.073	370.450	46.377	114,31
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	295.441	330.321	34.880	111,81
	- Thu bổ sung có mục tiêu	28.632	40.129	11.497	140,15
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		66	66	
4	Thu kết dư	151	153	2	101,32
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	333.641	333.641	-	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	1.083.185	926.930	(156.255)	85,57
1	Chi đầu tư phát triển	296.141	264.359	(31.782)	89,27
2	Chi thường xuyên	435.879	482.190	46.311	110,62
3	Chi chuyển nguồn	326.941	142.003	(184.938)	43,43
4	Chi tính bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	3.127		(3.127)	-
5	Chi từ nguồn kết dư năm trước	151	-	(151)	-
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		38.311	38.311	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		66	66	
8	Chi dự phòng	20.946	-	(20.946)	-
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	69.253	69.253	

*Ghi chú: Các nhiệm vụ chi: Dự phòng, CCTL, tính bổ sung, tăng thu, ... được quyết toán trong chi thường xuyên

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	984.128	902.765	91,73
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	394.699	270.424	68,51
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.293	332.138	114,81
-	Bổ sung cân đối ngân sách	260.661	295.541	113,38
-	Bổ sung có mục tiêu	28.632	36.597	127,82
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		66	
4	Thu kết dư	3	4	133,33
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	300.133	300.133	100,00
II	Chi ngân sách	984.128	833.782	84,72
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	649.215	670.135	103,22
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.780	38.312	110,16
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34.780	34.780	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	3.532	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	300.133	125.335	41,76
III	Kết dư NSDP		68.983	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	99.057	93.418	94,31
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.621	21.450	70,05
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.780	38.312	110,16
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34.780	34.780	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	3.532	
3	Thu kết dư	148	148	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33.508	33.508	100,00
II	Chi ngân sách	99.057	93.148	94,03
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	65.549	76.413	116,57
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		66	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	33.508	16.669	49,75
III	Kết dư	-	270	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	614.000	1.083.185	462.091	996.183	75,26	91,97
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	614.000	425.320	462.091	291.873	75,26	68,62
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	7.000	7.000	7.121	406	101,73	5,79
	Thuế GTGT	4.900	4.900	3.170	285	64,69	5,82
	Thuế thu nhập DN	2.100	2.100	3.951	120	188,14	5,73
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	77.000	76.880	100.732	101.463	130,82	131,98
	Thuế GTGT	60.880	60.880	77.539	78.237	127,36	128,51
	Thuế thu nhập DN	13.000	13.000	16.552	16.808	127,32	129,29
	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	6.417	6.418	213,90	213,93
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120		224	1	186,67	
3	Thu lệ phí trước bạ	95.000	95.000	32.252	32.252	33,95	33,95
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1	1		
5	Thuế SDD phi nông nghiệp	780	780	788	788	101,03	101,03
6	Thu thuế TN cá nhân	104.920	52.460	41.829	20.841	39,87	39,73
7	Thuế bảo vệ môi trường	1.900		583	0	30,68	
8	Thu phí, lệ phí	9.400	9.400	12.056	9.051	128,26	96,28
9	Thu tiền sử dụng đất	244.000	173.200	150.646	90.380	61,74	52,18
	Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	67.000	67.000	-	-	-	-
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	177.000	106.200	150.646	90.380	85,11	85,10
10	Thu tiền cho thuê đất	50.000	6.300	78.599	24.506	157,20	388,98
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000		14.835	47	98,90	
12	Thu khác ngân sách	9.000	4.300	22.649	12.139	251,66	282,30
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	4.700	-	4.777	1.293	101,64	
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	324.073		370.516		114,33
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	151	-	153		101,32
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	333.641	-	333.641		100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.083.185	926.930	85,57
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.083.185	926.930	85,57
I	Chi đầu tư phát triển	296.141	264.359	89,27
II	Chi thường xuyên	435.879	482.189	110,62
	Trong đó:			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	239.168	238.636	99,78
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ			-
3	Chi sự nghiệp y tế	41.304	39.371	95,32
4	Chi văn hóa thông tin-TDTT	3.642	4.519	124,08
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.497	101,98
6	Chi sự nghiệp kinh tế	26.373	37.944	143,87
7	Sự nghiệp môi trường	5.000	3.044	60,88
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	80.188	99.398	123,96
9	Chi đảm bảo xã hội	18.508	22.106	119,44
10	Chi Quốc phòng - An ninh	18.151	32.377	178,38
11	Chi khác	2.077	3.297	158,74
III	Chi chuyển giao ngân sách		38.378	
IV	Chi kết dư	151		
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	326.941	142.003	43,43
VI	Chi tỉnh bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	3.127		
VII	Chi dự phòng	20.946		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	984.127	833.782	(150.346)	84,72
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ		38.311	38.311	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	984.127	795.470	(168.937)	80,83
I	Chi đầu tư phát triển	296.141	264.359	(31.782)	89,27
II	Chi thường xuyên	375.615	405.776	30.161	108,03
	Trong đó:			-	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	238.785	238.636	(149)	99,94
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ			-	-
3	Chi sự nghiệp y tế	41.304	39.371	(1.933)	95,32
4	Chi văn hóa thông tin - TDTT	3.642	4.519	877	124,07
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.497	29	101,94
6	Chi sự nghiệp kinh tế	24.775	37.944	13.169	153,15
7	Sự nghiệp môi trường	5.000	3.044	(1.956)	60,88
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	30.059	40.693	10.634	135,38
9	Chi đảm bảo xã hội	18.508	22.106	3.598	119,44
10	Chi Quốc phòng - An ninh	9.997	14.669	4.672	146,73
11	Chi khác	2.077	3.297	1.220	158,74
III	Chi chuyển nguồn	289.525	125.335	(164.190)	43,29
IV	Chi kết dư	3			
V	Chi tính bổ sung có mục tiêu	3.127	-	(3.127)	-
VI	Chi dự phòng	19.717	-	(19.717)	-
	Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	99.058	93.148	(5.910)	94,03
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ CẤP DƯỚI	-		-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	99.058	93.148	(5.910)	94,03
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	60.264	76.413	16.149	126,80
	Trong đó:			-	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	383		(383)	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.598		(1.598)	-
3	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	50.129	58.705	8.576	117,11
4	Chi Quốc phòng - An ninh	8.154	17.708	9.554	217,17
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	66	66	
IV	Chi chuyển nguồn	33.508	16.669	(16.840)	49,74
V	Chi kết dư	148			
V	Chi dự phòng	1.229	-	(1.229)	-

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	1.083.185	984.127	99.058	926.930	833.782	93.148	82,03	80,83	93,97
A	Chi cân đối ngân sách	1.083.185	984.127	99.058	888.553	795.471	93.082	82,03	80,83	93,97
I	Chi đầu tư phát triển	296.141	296.141	-	264.359	264.359	-	89,27	89,27	-
1	Chi ĐT XDCB tập trung	296.141	296.141	-	264.359	264.359	-	89,27	89,27	-
II	Chi thường xuyên	435.879	375.615	60.264	482.190	405.777	76.413	110,62	108,03	126,80
	Trong đó:							-	-	-
	- Chi giáo dục và đào tạo	239.168	238.785	383	238.636	238.636	-	99,78	99,94	-
	- Chi khoa học và công nghệ							-	-	-
III	Chi kết dư	151	3	148	-			-	-	-
IV	Chi chuyển nguồn	326.941	289.525	33.508	142.004	125.335	16.669	43,43	43,29	49,74
V	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung ngoài dự toán	3.127	3.127	-	-			-	-	-
VI	Dự phòng ngân sách	20.946	19.717	1.229	-			-	-	-
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			38.311	38.311	-			
C	Chi nộp cho ngân sách cấp trên	-			66	-	66			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	909.368	357.545	551.823	746.549	264.359	482.190						39.121	82,10	73,94	87,38
I	Chi đầu tư phát triển	357.545	357.545		264.359	264.359								73,94	73,94	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	338.951	338.951		248.391	248.391								73,28	73,28	
	XD 02 PHÒNG NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN MN TÂN HƯNG(7126048)	2	2		1	1								50,00	50,00	
	XD 02 PHÒNG NHÀ CÔNG VỤ GV TH THUẬN PHÚ II(7126049)															
	XD 02 PHÒNG NHÀ CÔNG VỤ GV TRƯỜNG MN ĐỒNG TIẾN(7126051)	1	1		1	1								100,00	100,00	
	XD ĐƯỜNG SỐ 8 - TTHC ĐỒNG PHÚ(7126060)	6	6		5	5								83,33	83,33	
	XD ĐƯỜNG 3D TTHC ĐỒNG PHÚ(7126066)	5	5		5	5								100,00	100,00	
	XD ĐƯỜNG 10B - TTHC ĐỒNG PHÚ(7126120)	106	106		5	5								4,72	4,72	
	XD 08 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG TH TÂN LỢI, XÃ TÂN LỢI(7208450)	199	199		7	7								3,52	3,52	
	XD 06 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG THCS TÂN PHÚ(7248971)	60	60											-	-	
	XD nhà thi đấu đa năng huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7478911)	15	15		15	15								100,00	100,00	
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1(7667123)	15	15		13	13								86,67	86,67	
	Xây dựng Hội trường huyện Đồng Phú(7677471)	39	39		39	39								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường số 4,5 Quy hoạch TTHC xã (trước cổng UBND xã Tân Hưng)(7731422)	15	15		15	15								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT Be 3, ấp 4, xã Đồng Tiến(7731438)	32	32		32	32								100,00	100,00	
	Đầu tư nhà khách Văn phòng HĐND và UBND huyện.(7743483)	31	31		31	31								100,00	100,00	
	Xây dựng 14 phòng học, 6 phòng chức năng, nhà ăn và sân vườn khối Tiểu học trường TH và THCS Đồng Tâm(7789230)	189	189		173	173								91,53	91,53	
	Tuyến số 1: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ(7850938)	13.149	13.149		2.433	2.433								18,50	18,50	
	Tuyến số 2: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương ; Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m(7850939)	14.837	14.837		4.604	4.604								31,03	31,03	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tuyến số 3: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m(7850940)	14.131	14.131		8.225	8.225								58,21	58,21	
	Tuyến số 4: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.(7850941)	20.968	20.968		5.508	5.508								26,27	26,27	
	Xây dựng 02 phòng học điểm Nam Đồ Trường TH THCS Tân Phước(7880013)	2	2		2	2								100,00	100,00	
	Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú(7880015)	71	71		32	32								45,07	45,07	
	Xây dựng 04 phòng học điểm Km12 Trường TH THCS Đồng Tâm(7880372)	14	14		14	14								100,00	100,00	
	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm(7881509)	700	700		211	211								30,14	30,14	
	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7881510)	10.023	10.023		4.153	4.153								41,43	41,43	
	Xây dựng 06 phòng học và 02 phòng chức năng Trường TH và THCS Thuận Lợi, xã Thuận Lợi(7881513)	53	53		53	53								100,00	100,00	
	Xây dựng 10 phòng học Trường Tiểu học Tân Tiến, xã Tân Tiến(7881514)	73	73		73	73								100,00	100,00	
	Xây dựng 08 phòng học và 02 phòng chức năng điểm Thạch Màng Trường TH và THCS Tân Lợi, xã Tân Lợi(7881515)	16	16		4	4								25,00	25,00	
	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hưng(7881516)	12	12		12	12								100,00	100,00	
	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9, xã Tân Lập(7885005)	51	51		14	14								27,45	27,45	
	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến Cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7885007)	598	598		14	14								2,34	2,34	
	Xây dựng 02 phòng học Trường Mầm non Đồng Tâm, xã Đồng Tâm (điểm lẻ)(7922500)	14	14		13	13								92,86	92,86	
	Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú(7922501)	5	5		4	4								80,00	80,00	
	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lập(7922502)	168	168		167	167								99,40	99,40	
	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Tiến.(7922503)	327	327		327	327								100,00	100,00	
	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Lạc Long Quân đoạn đường từ Phú Riêng Đỏ đến đường Tôn đức Thắng, thị trấn Tân Phú(7932241)	25	25		20	20								80,00	80,00	
	Đường BTXM đội 3 ấp Suối Bình(7940569)	227	227		227	227								100,00	100,00	

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú(7964825)	23	23		11	11								47,83	47,83	
	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi Khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7964826)	2.595	2.595		2.585	2.585								99,61	99,61	
	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm(7964831)	35	35		35	35								100,00	100,00	
	Xây dựng đường quy hoạch D1 - khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)(7964833)	2.846	2.846		36	36								1,26	1,26	
	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7965252)	5.042	5.042		74	74								1,47	1,47	
	Xây dựng mới hàng rào, nhà xe điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước(7972374)	259	259		259	259								100,00	100,00	
	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 Trường Tiểu học Tân Phú(7972375)	20	20		19	19								95,00	95,00	
	Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ(7973371)	335	335		296	296								88,36	88,36	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Hồ Văn Soạn đến nhà ông Hải Tường Văn), dài 3380m(7974402)	1.068	1.068		1.066	1.066								99,81	99,81	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Quách Tuấn Bạch đến nhà ông Lê Hiền), dài 1980m(7974403)	626	626		624	624								99,68	99,68	
	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (Đường BTXM khu sinh thái vào 100ha)(7975204)	32	32		32	32								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (Từ nhà ông Lê Viết Hoi đến nhà ông Nguyễn Văn Tín)(7975205)	43	43		43	43								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 3, ấp 4 (từ đường quán Trần Ngọc Long đến nhà ông Đình Tiến Đông)(7975206)	7	7		6	6								85,71	85,71	
	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (Tuyến đường BTXM nhà ông Vĩnh) nối dài(7975207)	6	6		5	5								83,33	83,33	
	Xây dựng đường BTXM đội 5, ấp 2 (Từ đường BTXM đến nhà ông Hùng)(7975209)	11	11		11	11								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ bà Viên Thị Dinh đến nhà Trịnh Duy Thường, tổ 1, ấp Thuận Bình, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975793)	353	353		353	353								100,00	100,00	
	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện(7981048)	750	750		750	750								100,00	100,00	
	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tượng Đài, thị trấn Tân Phú(7981050)	2.754	2.754		2.455	2.455								89,14	89,14	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường Khu hoa viên Tượng đài(7981442)	912	912		721	721								79,06	79,06	
	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riêng Đò đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung,(7981443)	1.727	1.727		1.720	1.720								99,59	99,59	
	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT.741 đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7985417)	119	119		119	119								100,00	100,00	
	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin(7985931)	2.895	2.895		2.837	2.837								98,00	98,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Cây Diệp, xã Tân Phước(8002742)	133	133		133	133								100,00	100,00	
	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường TH Tân Lập và Trường TH và THCS Tân Lợi(8010765)	5.178	5.178		5.132	5.132								99,11	99,11	
	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy thanh, xã Thuận Lợi(8013757)	4.655	4.655		4.567	4.567								98,11	98,11	
	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến(8014319)	17.572	17.572		17.091	17.091								97,26	97,26	
	Xây dựng Hội trường 250 chỗ xã Tân Phước(8014320)	3.900	3.900		3.847	3.847								98,64	98,64	
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bảo Cua, xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)(8015821)	1.143	1.143		1.140	1.140								99,74	99,74	
	Xây dựng nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hoà(8015993)	3.744	3.744		3.744	3.744								100,00	100,00	
	Xây dựng nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi(8015994)	3.800	3.800		3.700	3.700								97,37	97,37	
	Xây dựng bờ rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác Xã Tân Tiến(8015995)	950	950		947	947								99,68	99,68	
	Nâng cấp láng nhựa đường ấp 3 đi nhà văn hóa ấp Suối Bình xã Đồng Tiến dài 1,7km(8016640)	2.490	2.490		2.481	2.481								99,64	99,64	
	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi đội 4 ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến dài 1,5km(8016641)	1.984	1.984		1.964	1.964								98,99	98,99	
	Xây dựng cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị các nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến(8016642)	1.494	1.494		1.490	1.490								99,73	99,73	
	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Tân Lập(8016829)	1.300	1.300		1.293	1.293								99,46	99,46	
	Nâng cấp láng nhựa đường đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km(8018033)	3.996	3.996		3.992	3.992								99,90	99,90	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập(8018034)	7.000	7.000		6.802	6.802								97,17	97,17	
	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến(8018720)	2.050	2.050		2.011	2.011								98,10	98,10	
	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú(8019386)	4.750	4.750		4.669	4.669								98,29	98,29	
	Xây dựng cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6, xã Đồng Tâm.(8021147)	2.500	2.500		2.470	2.470								98,80	98,80	
	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường Trường TH và THCS Tân Lợi(8021148)	9.500	9.500		9.283	9.283								97,72	97,72	
	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi(8021155)	2.380	2.380		2.362	2.362								99,24	99,24	
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43,...)(8021156)	7.510	7.510		7.510	7.510								100,00	100,00	
	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng(8021158)	2.410	2.410		2.326	2.326								96,51	96,51	
	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa(8021159)	1.488	1.488		1.447	1.447								97,24	97,24	
	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(8021160)	13.382	13.382		12.762	12.762								95,37	95,37	
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)(8021161)	6.948	6.948		5.818	5.818								83,74	83,74	
	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập.(8023898)	30.000	30.000		7.458	7.458								24,86	24,86	
	Xây dựng đường BTXM cầu 3 cây nhánh 2 ấp Minh Hòa, điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến tờ bản đồ số 39; 40(8027044)	210	210		210	210								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ Bàu 3 nối dài ấp An Hòa (điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà bà Hóa) tờ bản đồ số 38(8027045)	200	200		200	200								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ 2 nối dài ấp Tân Hà (điểm đầu đường BTXM điểm cuối nhà ông Trần Văn Huỳnh) tờ bản đồ số 11. thửa đất số 23,25,26,29(8027357)	75	75		75	75								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đường điện 110KV (điểm đầu giáp thị trấn Tân Phú, điểm cuối giáp đường tổ 47, ấp Thái Dũng) tờ bản đồ số 15. thửa đất số (8027360)	136	136		136	136								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phùng Trung Ngân đi nhà bà Hồ Thị Ngọc Dung ấp Cây Cầy (điểm đầu thửa 45, tờ số 11; điểm cuối thửa 93, tờ số 11)(8029693)	501	501		500	500								99,80	99,80	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thế đi nhà ông Lập ấp Cây Cầy (điểm đầu thửa số 338, tờ số 6; điểm cuối thửa số 183, tờ số 12)(8029694)	901	901		800	800								88,79	88,79	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thạch Khâu ấp Pa Péch (điểm đầu thửa số 36, tờ số 7; điểm cuối thửa 26, tờ số 7).(8029695)	100	100		100	100								100,00	100,00	
	XD Đường BTXM nối tiếp từ nhà ông Nông Văn Thân (từ nhà ông Hoàng Văn Chung đến nhà ông Phùng Văn Hậu), ấp Pa Péch (điểm đầu thửa số 185, tờ số 3; đi (8029696)	55	55		55	55								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hà Đô đi ngã ba nhà ông Tỉnh, ấp Pa Péch (điểm đầu thửa số 30, tờ số 7; điểm cuối thửa số 171, tờ số 3)(8029697)	1.002	1.002		700	700								69,86	69,86	
	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từđường BTXM 1.500m đến suối đội 4, ấp4 (Tờ số 74; Thửa số 4 - 43) Tọa độ điểm đầu 582908 - 1282209; điểm cuối582491 –(8030915)	431	431		431	431								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Yếnđến nhà ông Liêm đội 1, ấp 1 (Tờ số 49;Thửa số 82-74) Tọa độ điểm đầu 580959- 1284228; điểm cuối 581114-1283970; dài 3(8030917)	166	166		166	166								100,00	100,00	
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi(8035331)	55.000	55.000		54.648	54.648								99,36	99,36	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà cảm đến nhà ông trẻ, ấp thuận hải (thửa 89,86,75,72,74 tờ 15, tờ 21); dài 350m(8037426)	265	265		265	265								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hồng Thanh đến nhà ông Phạm Văn Hai, tổ 5 ấp thuận phú 1(thửa 39 tờ 15,thửa 37 tờ 21) ; dài 230m(8037427)	174	174		174	174								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Văn Đán đến nhà ông Vũ Bá Trung, ấp thuận hải (thửa 99, 173,185 tờ 52) ; dài 120m(8037428)	91	91		91	91								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Đào Minh Lộc đến nhà ông Đào Việt, tổ 4 ấp bù xằng (thửa 26,167,35,39,22,23 tờ 23) ; dài 190m(8037429)	144	144		144	144								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Nam Đô (Từ đường Nam Đô đến ranh xã Tân Hưng) điểm đầu thửa 129, 130 - điểm cuối đến thửa số 124, tờ số 6, xã Tân Ph(8037666)	1.127	1.127		1.127	1.127								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp Nam Đô (Từ hộ ông Phương đến hộ ông Song) điểm đầu thửa 124, 228 - điểm cuối: thửa số 489,255, tờ số 5, xã Tân Phước(8037667)	275	275		275	275								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXXây dựng đường BTXM đội 2, ấp Nam Đô (từ đường Nam Đô đến hộ ông To) điểm đầu thửa số 43,51 tờ số 31- điểm cuối thửa số 338,(8037668)	341	341		341	341								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM tuyến nhà ông Trương Đường ấp Lam Sơn (điểm đầu từ thửa số 2, 5 - điểm cuối đến thửa số 31, tờ bản đồ số 11) xã Tân Phước(8037669)	551	551		551	551								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Liên xã Thuận Lợi – Phú Riềng đến nhà ông Lưu Văn Tà đến nhà ông Tạ Dũng Pha tờ bản đồ số 33 tờ 5, ấp Thuận Bình(8038590)	85	85		85	85								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Đẹp đến nhà ông Nguyễn Đạt Túy tờ 7, ấp Thuận Hòa 1 (Tờ bản đồ số 66, Thửa 29; 47)(8038591)	59	59		59	59								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Ngô Xuân Dân đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa tờ bản đồ số 2 tờ 5, ấp Thuận Thành 1 (Tờ bản đồ số 02, Thửa đất số 142;143(8038592)	35	35		35	35								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Cẩn đến nhà ông Hồ Diên Tâm tờ bản đồ số 43 tờ 5, ấp Thuận Thành 2 (Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 13,14,15,(8038594)	170	170		170	170								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Nguyễn Thị Mai Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Cu Nghĩa tờ 2, ấp Thuận Hòa 2 (Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 334, 340,344,354,35(8038693)	130	130		130	130								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Oanh đến nhà ông Ngọc ấp Đồng Xê (Tờ bản đồ số 9;14), xã Tân Hòa(8039218)	604	604		567	567								93,87	93,87	
	Xây dựng đường bê tông xi măng Tổ 19C ấp 5 (thửa 49, 50, 51, 57, 59, 60, 62, 70, 71, 143 tờ bản đồ 54)(8045685)	433	433		433	433								100,00	100,00	
	Xây dựng đường bê tông xi măng đường nhánh Khu nhà ông Nguyễn Khắc Liễn ấp 8 (thửa 19, 31, 47, 49, 71, 72, 73, 79, tờ bản đồ 16) xã Tân Lập, huyện Đồng Phú,(8045686)	414	414		414	414								100,00	100,00	
	Xây dựng đường bê tông xi măng Từ nhà ông Nguyễn Khắc Bầy ấp 9 nối đường Vành đai (thửa 49, 51, 54, 55, 59, 122, 123 tờ bản đồ 30) xã Tân Lập, huyện Đôn(8045687)	71	71		71	71								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT.758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)(8045831)	4.600	4.600		4.600	4.600								100,00	100,00	
	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hoà, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm(8050402)	4.536	4.536		3.705	3.705								81,68	81,68	
	Đường BTXM từ nhà ông Diêu Lương đi nhà ông Thắng Ấp 2 (tờ 21; thửa số 139-159) tọa độ điểm đầu 575919-1281609; điểm cuối 575313-1281434(8054087)	426	426		426	426								100,00	100,00	
	Đường BTXM đội 5 Ấp 1 nối dài (tờ số 55; thửa 7 - 49) tọa độ điểm đầu 577308 - 1278917; tọa độ điểm cuối 577573 - 1278335(8055011)	361	361		361	361								100,00	100,00	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8061734)	308	308		308	308								100,00	100,00	
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8062490)	176	176		176	176								100,00	100,00	
	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8064907)	88	88		88	88								100,00	100,00	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8065262)	15	15		15	15								100,00	100,00	
	Mở rộng 2 bên đường BTXM tuyến đường từ đường liên xã thửa số 82, tờ bản đồ số 3 đến nhà bà Dương Thị Là ấp Quán Y; dài 540m (điểm đầu từ ngã)(8065872)	294	294		293	293								99,66	99,66	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hai – Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bia.(8065876)	90	90		53	53								58,89	58,89	
	Mở rộng 2 bên đường BTXM tuyến đường từ đường liên xã thửa số 181, tờ bản đồ số 3 đến nhà ông Vũ Đình Kỳ ấp Quán Y(8065877)	435	435		434	434								99,77	99,77	
	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS năm 2023 (đợt 1): Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi(8067350)	45	45		45	45								100,00	100,00	
	Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)	29	29		29	29								100,00	100,00	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.127	9.127		6.802	6.802								74,53	74,53	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Đồng Tâm(7834312)	5	5		5	5								100,00	100,00	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư chợ Thuận Phú(7916506)	86	86		86	86								100,00	100,00	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(7916507)	114	114		113	113								99,12	99,12	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(7916508)	87	87		87	87								100,00	100,00	
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm(7919481)	66	66		65	65								98,48	98,48	
	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến(7963256)	419	419		268	268								63,96	63,96	
	Cắm mốc theo quy hoạch đã được duyệt(7990151)	1.800	1.800		1.571	1.571								87,28	87,28	
	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) và Phòng tin học các Trường(8050024)	4.200	4.200		4.157	4.157								98,98	98,98	
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú đến năm 2045(8058338)	250	250		61	61								24,40	24,40	
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8064104)	2.100	2.100		388	388								18,48	18,48	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	110	110		110	110								100,00	100,00	
	Xây dựng nhà bia ghi danh liệt sĩ Cục hậu cần Miền(7822974)	39	39		39	39								100,00	100,00	
	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin, thực hiện tiểu dự án 3 thuộc dự án 4, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023(8041145)	71	71		71	71								100,00	100,00	
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	6.485	6.485		6.485	6.485								100,00	100,00	
	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025.(8005793)	6.485	6.485		6.485	6.485								100,00	100,00	
5	Phòng Dân tộc	2.837	2.837		2.536	2.536								89,39	89,39	
	XD đường vào trạm y tế xã Đồng Tâm(7705557)	3	3		3	3								100,00	100,00	
	Xây dựng đường GT nối tiếp đường từ ngã ba ấp Đồng Bia đi ấp Thạch Màng dài 1km (đoạn từ nhà ông Nông Xuân Thịnh đến ông Đào Ngọc Khanh) xã Tân Lợi(7705562)	9	9		9	9								100,00	100,00	
	Xây dựng đường nội vùng khu đất sản xuất chương trình 33, 134, 1592, ấp 2, xã Đồng Tâm(7705564)	18	18		18	18								100,00	100,00	
	Kéo điện tuyến nhà bà Nhung đội 4, ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú(7839935)	1	1		1	1								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Kéo điện từ ngã ba cầu Năm Tấn đến nhà ông Hứa Văn Mưu đội 5, ấp 1, xã Đồng Tâm(7839939)	1	1		1	1								100,00	100,00	
	Kéo điện tuyến nhà bà hồng đến nhà bà Mỹ đội 1, ấp 3, xã Đồng Tâm(7848039)	1	1		1	1								100,00	100,00	
	Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân(8027003)	2.354	2.354		2.053	2.053								87,21	87,21	
	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS (đợt 1): Hỗ trợ nước sinh hoạt (giếng khoan)(8063409)	450	450		450	450								100,00	100,00	
6	Các đơn vị khác	35	35		35	35								100,00	100,00	
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686)	23	23		23	23								100,00	100,00	
	Nâng cấp các Trạm Y tế xã để đạt chuẩn nông thôn mới.(7755606)	12	12		12	12								100,00	100,00	
II	Chi thường xuyên	551.823		551.823	482.190		482.190						39.121	87,38		87,38
II.1	Khối huyện	436.875		436.875	405.777		405.777						18.955	92,88		92,88
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	18.129		18.129	16.839		16.839						1.159	92,88		92,88
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	7.710		7.710	7.520		7.520						59	97,54		97,54
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	10.419		10.419	9.318		9.318						1.100	89,43		89,43
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.906		3.906	1.109		1.109						2.797	28,39		28,39
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú(1075807)	3.781		3.781	984		984						2.797	26,02		26,02
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	125		125	125		125							100,00		100,00
3	Phòng Tư pháp	1.009		1.009	986		986						16	97,72		97,72
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú(1075200)	874		874	851		851						16	97,37		97,37
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	135		135	135		135							100,00		100,00
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.642		1.642	1.291		1.291						16	78,62		78,62
	Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Đồng Phú(1075197)	1.517		1.517	1.166		1.166						16	76,86		76,86
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	126		126	126		126							100,00		100,00
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	23.261		23.261	20.210		20.210						1.405	86,88		86,88
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	162		162	162		162							100,00		100,00
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	23.099		23.099	20.047		20.047						1.405	86,79		86,79
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	246.911		246.911	237.245		237.245						8.473	96,09		96,09

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	9.774		9.774	9.215		9.215						530	94,28		94,28
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	14.847		14.847	14.321		14.321						512	96,46		96,46
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	8.177		8.177	7.844		7.844						331	95,93		95,93
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	6.322		6.322	5.838		5.838						439	92,34		92,34
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	4.557		4.557	4.283		4.283						238	93,99		93,99
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú(1075052)	2.419		2.419	2.300		2.300						11	95,08		95,08
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	715		715	715		715							100,00		100,00
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	3.173		3.173	3.099		3.099						63	97,67		97,67
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	7.461		7.461	7.164		7.164						287	96,02		96,02
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	4.747		4.747	3.928		3.928						810	82,75		82,75
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	5.196		5.196	4.997		4.997						171	96,17		96,17
	Trường Mầm Non Tân Lợi(1081241)	3.682		3.682	3.596		3.596						68	97,66		97,66
	Trường Mầm Non Tân Hòa(1081243)	3.687		3.687	3.496		3.496						179	94,82		94,82
	Trường Mầm Non Tân Tiến(1081245)	7.712		7.712	7.418		7.418						287	96,19		96,19
	Trường Mầm Non Tân Lập(1081246)	7.492		7.492	7.415		7.415						60	98,97		98,97
	Trường Tiểu Học Tân Tiến(1081251)	9.758		9.758	9.690		9.690						39	99,30		99,30
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Phú(1081257)	10.468		10.468	10.297		10.297						171	98,37		98,37
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Tiến(1081259)	8.993		8.993	8.972		8.972							99,77		99,77
	Trường Mầm Non Tân Phú(1081260)	9.526		9.526	9.318		9.318						201	97,82		97,82
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	13.548		13.548	13.015		13.015						1	96,07		96,07
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	4.094		4.094	4.046		4.046						18	98,83		98,83
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	7.743		7.743	7.506		7.506						212	96,94		96,94
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	10.770		10.770	10.715		10.715						42	99,49		99,49
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	12.510		12.510	11.595		11.595						874	92,69		92,69
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	14.383		14.383	13.875		13.875						467	96,47		96,47
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	5.874		5.874	5.650		5.650						199	96,19		96,19
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	11.868		11.868	10.649		10.649						1.169	89,73		89,73
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	16.322		16.322	15.547		15.547						765	95,25		95,25
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	9.863		9.863	9.641		9.641						219	97,75		97,75
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	11.230		11.230	11.099		11.099						107	98,83		98,83
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	25.449		25.449	22.962		22.962						2.170	90,23		90,23
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	141		141	141		141							100,00		100,00
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	25.308		25.308	22.821		22.821						2.170	90,17		90,17

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.159		1.159	902		902						164	77,83		77,83
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú(1075195)	1.066		1.066	809		809						164	75,89		75,89
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	93		93	93		93							100,00		100,00
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.209		7.209	4.538		4.538						112	62,95		62,95
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	171		171	171		171							100,00		100,00
	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú(1082209)	7.038		7.038	4.367		4.367						112	62,05		62,05
10	Phòng Nội vụ	3.613		3.613	3.250		3.250						44	89,95		89,95
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	294		294	294		294							100,00		100,00
	Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú(1082011)	3.320		3.320	2.956		2.956						44	89,04		89,04
11	Thanh tra huyện	800		800	799		799						1	99,88		99,88
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	127		127	127		127							100,00		100,00
	Thanh tra nhà nước huyện Đồng Phú(1075951)	673		673	672		672						1	99,85		99,85
12	Đài Phát thanh	1.887		1.887	1.883		1.883						4	99,79		99,79
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	196		196	196		196							100,00		100,00
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú(1094267)	1.691		1.691	1.687		1.687						4	99,76		99,76
13	Phòng Dân tộc	1.296		1.296	1.223		1.223						33	94,37		94,37
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	117		117	117		117							100,00		100,00
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú(1106355)	1.179		1.179	1.106		1.106						33	93,81		93,81
14	Huyện ủy	14.075		14.075	13.034		13.034						157	92,60		92,60
	Huyện Ủy Đồng phú(1044019)	12.305		12.305	11.857		11.857							96,36		96,36
	Trung tâm chính trị huyện Đồng Phú(1132434)	1.769		1.769	1.176		1.176						157	66,48		66,48
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.567		1.567	1.416		1.416						151	90,36		90,36
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	1.567		1.567	1.416		1.416						151	90,36		90,36
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.615		1.615	1.615		1.615							100,00		100,00
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)	1.615		1.615	1.615		1.615							100,00		100,00
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.167		1.167	1.150		1.150						2	98,54		98,54
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)	1.167		1.167	1.150		1.150						2	98,54		98,54
18	Hội Nông dân huyện	2.037		2.037	2.025		2.025						1	99,41		99,41
	Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)	2.037		2.037	2.025		2.025						1	99,41		99,41
19	Hội Cựu chiến binh huyện	574		574	574		574							100,00		100,00
	Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)	574		574	574		574							100,00		100,00
20	Hội Chữ thập đỏ	700		700	698		698							99,71		99,71
	Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)	700		700	698		698							99,71		99,71
21	Hội Người cao tuổi	193		193	188		188						4	97,41		97,41

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(1112294)	193		193	188		188						4	97,41		97,41
22	Hội Người mù	223		223	208		208						15	93,27		93,27
	Hội người mù huyện Đồng Phú(1094285)	223		223	208		208						15	93,27		93,27
23	Hội Đông y	235		235	229		229						6	97,45		97,45
	Hội Đông Y huyện Đồng Phú(1094282)	235		235	229		229						6	97,45		97,45
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	229		229	220		220						9	96,07		96,07
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Đồng Phú(1115709)	229		229	220		220						9	96,07		96,07
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	225		225	225		225							100,00		100,00
	Hội cựu thanh niên xung phong huyện Đồng Phú(1105658)	225		225	225		225							100,00		100,00
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	189		189	188		188							99,47		99,47
	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo huyện Đồng Phú(1123908)	189		189	188		188							99,47		99,47
27	Hội Khuyến học	204		204	203		203							99,51		99,51
	Hội khuyến học huyện Đồng Phú(1113832)	204		204	203		203							99,51		99,51
28	Các quan hệ khác của ngân sách	34.171		34.171	33.933		33.933						1	99,30		99,30
	Huyện chỉ BSNS Trường trung học phổ thông Đồng Phú	22		22	22		22							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	22		22	22		22							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	27		27	27		27							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Công an Huyện	2.082		2.082	2.082		2.082							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Huyện đội	12.588		12.588	12.587		12.587						1	99,99		99,99
	Huyện chỉ BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	33		33	33		33							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	19		19	17		17							89,47		89,47
	Huyện chỉ BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Đồng Phú	15.500		15.500	15.500		15.500							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Chi cục Thống kê khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú	15		15	15		15							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Trường THCS THPT Đồng Tiến	12		12	12		12							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ huyện Đồng Phú	708		708	493		493							69,63		69,63
	Huyện chỉ BSNS Liên đoàn lao động huyện Đồng Phú	54		54	53		53							98,15		98,15
	Huyện chỉ BSNS Các đơn vị khác huyện Đồng Phú	50		50	50		50							100,00		100,00
	Huyện chỉ BSNS Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú	25		25	5		5							20,00		20,00
	Huyện chỉ BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đồng Phú	3.017		3.017	3.017		3.017							100,00		100,00
29	Các đơn vị khác	43.200		43.200	36.634		36.634						2.215	84,80		84,80

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.002		1.002	1.002		1.002							100,00		100,00
	Hạt Kiểm Lâm huyện Đồng Phú(1075947)	4.863		4.863	3.957		3.957						25	81,37		81,37
	Nhà thiếu nhi huyện Đồng Phú(1082408)	987		987	981		981							99,39		99,39
	Trung tâm VH TT - TT(1094265)	3.263		3.263	2.690		2.690						153	82,44		82,44
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú(1094269)	23.345		23.345	22.033		22.033						625	94,38		94,38
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đồng Phú(1110749)	4.359		4.359	3.168		3.168						55	72,68		72,68
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	1.642		1.642	313		313						1.329	19,06		19,06
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú(1126915)	3.739		3.739	2.489		2.489						27	66,57		66,57
II.2	Tổng cộng khối xã/ thị trấn	114.948		114.948	76.413		76.413						20.165	66,48		66,48
1	Thị trấn Tân Phú	21.347		21.347	8.473		8.473						6.756	39,69		39,69
2	Xã Thuận Lợi	10.533		10.533	7.383		7.383						1.539	70,09		70,09
3	Xã Đồng Tâm	8.271		8.271	6.039		6.039						1.240	73,01		73,01
4	Xã Tân Phước	10.575		10.575	6.264		6.264						2.015	59,23		59,23
5	Xã Tân Hưng	7.571		7.571	5.858		5.858						1.313	77,37		77,37
6	Xã Tân Lợi	7.383		7.383	5.893		5.893						1.157	79,82		79,82
7	Xã Tân Lập	12.257		12.257	7.997		7.997						2.166	65,24		65,24
8	Xã Tân Hòa	6.777		6.777	5.235		5.235						721	77,25		77,25
9	Xã Thuận Phú	9.804		9.804	8.265		8.265						768	84,30		84,30
10	Xã Đồng Tiến	11.634		11.634	8.181		8.181						1.690	70,32		70,32
11	Xã Tân Tiến	8.797		8.797	6.825		6.825						799	77,58		77,58

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Tổng	357.545	264.359	43.783	4.228	23			296				198.831	162.841		35.990	17.198			73.94%
	Huyện Đồng Phú	357.545	264.359	43.783	4.228	23			296				198.831	162.841		35.990	17.198			73.94%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	338.951	248.391	43.783				296					187.114	160.758		26.356	17.198			73.28%
	XD 02 PHÒNG NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN MN TÂN HƯNG(7126048)	2	1										1			1				50%
	XD 02 PHÒNG NHÀ CÔNG VỤ GV TH THUẬN PHÚ II(7126049)																			
	XD 02 PHÒNG NHÀ CÔNG VỤ GV TRƯỜNG MN ĐÔNG TIẾN(7126051)	1	1										1			1				100%
	XD ĐƯỜNG SỐ 8 - TTHC ĐỒNG PHÚ(7126060)	6	5										5	5						83.33%
	XD ĐƯỜNG 3D TTHC ĐỒNG PHÚ(7126066)	5	5										5	5						100%
	XD ĐƯỜNG 10B - TTHC ĐỒNG PHÚ(7126120)	106	5										5	5						4.72%
	XD 08 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG TH TÂN LỢI, XÃ TÂN LỢI(7208450)	199	7	7																3.52%
	XD 06 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG THCS TÂN PHÚ(7248971)	60																		
	XD nhà thi đấu đa năng huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7478911)	15	15										15			15				100%
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1(7667123)	15	13	13																86.67%
	Xây dựng Hội trường huyện Đồng Phú(7677471)	39	39										39			39				100%
	Nâng cấp lát nhựa đường số 4,5 Quy hoạch TTHC xã (trước cổng UBND xã Tân Hưng)(7731422)	15	15										15	15						100%
	Nâng cấp lát nhựa đường GTNT Be 3, ấp 4, xã Đông Tiến(7731438)	32	32										32	32						100%
	Đầu tư nhà khách Văn phòng HĐND và UBND huyện.(7743483)	31	31										31			31				100%

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng 06 phòng chức năng, nhà bếp nhà kho Trường MN Thuận Phú(7947056)	121	18	18																14.88%
	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm áp 4)(7947057)	557	198	198																35.55%
	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập(7947058)	319	104	104																32.6%
	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Thuận Phú(7947059)	12	11														11			91.67%
	Xây dựng đường Tổ 8, Tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7948329)	259	18										18	18						6.95%
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAP05)(7948331)	24	23										23	23						95.83%
	Xây dựng đường DH Thuận Phú – Thuận Lợi (từ ĐT758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú(7950888)	6.394	6.394										6.394	6.394						100%
	Xây dựng đường từ ngã ba nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7950889)	469	167										167	167						35.61%
	Xây dựng đường từ ĐT758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi(7950890)	2.946	2.834										2.834	2.834						96.2%
	Xây dựng đường từ DT741 (bên hông Trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)(7952734)	3.457	3.437										3.437	3.437						99.42%
	Xây dựng đường từ ĐT753 ấp Suối Da đến ấp 5 xã Tân Hưng(7954087)	2.499	1.561										1.561	1.561						62.46%
	Xây dựng đường trong Khu căn cứ Hậu cần huyện Đồng Phú(7958396)	733	730										730	730						99.59%
	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đỏ, xã Tân Phước(7958792)	1.071	815										815	815						76.1%
	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Ấu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT.741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, KP T (7964822)	1.860	149										149			149				8.01%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú(7964825)	23	11										11	11						47.83%
	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi Khu tỉnh thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7964826)	2.595	2.585										2.585	2.585						99.61%
	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm(7964831)	35	35										35	35						100%
	Xây dựng đường quy hoạch D1 - khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)(7964833)	2.846	36										36	36						1.26%
	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7965252)	5.042	74										74	74						1.47%
	Xây dựng mới hàng rào, nhà xe điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước(7972374)	259	259										259			259				100%
	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 Trường Tiểu học Tân Phú(7972375)	20	19										19			19				95%
	Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ(7973371)	335	296						296											88.36%
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Hồ Văn Soạn đến nhà ông Hải Tường Văn), dài 3380m(7974402)	1.068	1.066										1.066	1.066						99.81%
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Quách Tuấn Bạch đến nhà ông Lê Hiền), dài 1980m(7974403)	626	624										624	624						99.68%
	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (Đường BTXM khu sinh thái vào 100ha)(7975204)	32	32										32	32						100%
	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (Từ nhà ông Lê Viết Hoi đến nhà ông Nguyễn Văn Tín)(7975205)	43	43										43	43						100%
	Xây dựng đường BTXM đội 3, ấp 4 (từ đường quán Trần Ngọc Long đến nhà ông Đình Tiến Đông)(7975206)	7	6										6	6						85.71%
	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (Tuyến đường BTXM nhà ông Vĩnh) nối dài(7975207)	6	5										5	5						83.33%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường BTXM đội 5, ấp 2 (Từ đường BTXM đến nhà ông Hùng)(7975209)	11	11										11	11						100%
	Xây dựng đường BTXM từ bà Viên Thị Dinh đến nhà Trịnh Duy Thường, tổ 1, ấp Thuận Bình, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975793)	353	353										353	353						100%
	Xây dựng chính trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện(7981048)	750	750										750			750				100%
	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tượng Đài, thị trấn Tân Phú(7981050)	2.754	2.455										2.455			2.455				89.14%
	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường Khu hoa viên Tượng đài(7981442)	912	721										721			721				79.06%
	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riềng Đỏ đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung.(7981443)	1.727	1.720										1.720			1.720				99.59%
	Xây dựng đường Ấu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT.741 đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7985417)	119	119										119	119						100%
	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin(7985931)	2.895	2.837										2.837	2.837						98%
	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Cây Diệp, xã Tân Phước(8002742)	133	133										133	133						100%
	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường TH Tân Lập và Trường TH và THCS Tân Lợi(8010765)	5.178	5.132	5.132																99.11%
	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi(8013757)	4.655	4.567										4.567	4.567						98.11%
	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến(8014319)	17.572	17.091	17.091																97.26%
	Xây dựng Hội trường 250 chỗ xã Tân Phước(8014320)	3.900	3.847														3.847			98.64%
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua, xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)(8015821)	1.143	1.140										1.140	1.140						99.74%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hoà(8015993)	3.744	3.744														3.744			100%
	Xây dựng nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi(8015994)	3.800	3.700														3.700			97.37%
	Xây dựng bờ rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác Xã Tân Tiến(8015995)	950	947										947			947				99.68%
	Nâng cấp láng nhựa đường ấp 3 đi nhà văn hóa ấp Suối Bình xã Đồng Tiến dài 1,7km(8016640)	2.490	2.481										2.481	2.481						99.64%
	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi đội 4 ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến dài 1,5km(8016641)	1.984	1.964										1.964	1.964						98.99%
	Xây dựng cống, hàng rào, mua sắm thiết bị các nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến(8016642)	1.494	1.490										1.490			1.490				99.73%
	Xây dựng cống, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Tân Lập(8016829)	1.300	1.293										1.293			1.293				99.46%
	Nâng cấp láng nhựa đường đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km(8018033)	3.996	3.992										3.992	3.992						99.9%
	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập(8018034)	7.000	6.802	6.802																97.17%
	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến(8018720)	2.050	2.011														2.011			98.1%
	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú(8019386)	4.750	4.669	4.669																98.29%
	Xây dựng cống, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6, xã Đồng Tâm.(8021147)	2.500	2.470										2.470			2.470				98.8%
	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường Trường TH và THCS Tân Lợi(8021148)	9.500	9.283	9.283																97.72%
	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi(8021155)	2.380	2.362										2.362	2.362						99.24%
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43,...)(8021156)	7.510	7.510										7.510	7.510						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng(8021158)	2.410	2.326										2.326	2.326						96.51%
	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa(8021159)	1.488	1.447										1.447	1.447						97.24%
	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(8021160)	13.382	12.762										12.762			12.762				95.37%
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)(8021161)	6.948	5.818										5.818	5.818						83.74%
	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập.(8023898)	30.000	7.458										7.458	7.458						24.86%
	Xây dựng đường BTXM cầu 3 cây nhánh 2 ấp Minh Hòa, điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến tờ bản đồ số 39; 40(8027044)	210	210										210	210						100%
	Xây dựng đường BTXM tổ Bàu 3 nối dài ấp An Hòa (điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà bà Hóa) tờ bản đồ số 38(8027045)	200	200										200	200						100%
	Xây dựng đường BTXM tổ 2 nối dài ấp Tân Hà (điểm đầu đường BTXM điểm cuối nhà ông Trần Văn Huynh) tờ bản đồ số 11. thửa đất số 23,25,26,29(8027357)	75	75										75	75						100%
	Xây dựng đường BTXM đường điện 110KV (điểm đầu giáp thị trấn Tân Phú, điểm cuối giáp đường tổ 47, ấp Thái Dũng) tờ bản đồ số 15. thửa đất số (8027360)	136	136										136	136						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phùng Trung Ngân đi nhà bà Hồ Thị Ngọc Dung ấp Cây Cây (điểm đầu thửa 45, tờ số 11; điểm cuối thửa 93, tờ số 11)(8029693)	501	500										500	500						99.8%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thế đi nhà ông Lập ấp Cây Cây (điểm đầu thửa số 338, tờ số 6; điểm cuối thửa số 183, tờ số 12)(8029694)	901	800										800	800						88.79%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thạch Khâu ấp Pa Péch (điểm đầu thửa số 36, tờ số 7; điểm cuối thửa 26, tờ số 7).(8029695)	100	100										100	100						100%
	XD Đường BTXM nối tiếp từ nhà ông Nông Văn Thân (từ nhà ông Hoàng Văn Chung đến nhà ông Phùng Văn Hậu), ấp Pa Péch (điểm đầu thửa số 185, tờ số 3; đi (8029696)	55	55										55	55						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hà Đô đi ngã ba nhà ông Tỉnh, ấp Pa Péch (điểm đầu thửa số 30, tờ số 7; điểm cuối thửa số 171, tờ số 3)(8029697)	1.002	700										700	700						69.86%
	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM 1.500m đến suối đội 4, ấp 4 (Tờ số 74; Thửa số 4 - 43) Tọa độ điểm đầu 582908 - 1282209; điểm cuối 582491 –(8030915)	431	431										431	431						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Yến đến nhà ông Liêm đội 1, ấp 1 (Tờ số 49;Thửa số 82-74) Tọa độ điểm đầu 580959- 1284228; điểm cuối 581114- 1283970; dài 3(8030917)	166	166										166	166						100%
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi(8035331)	55.000	54.648										54.648	54.648						99.36%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Cẩm đến nhà ông Trê, ấp thuận hải (thửa 89,86,75,72,74 tờ 15, tờ 21); dài 350m(8037426)	265	265										265	265						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hồng Thanh đến nhà ông Phạm Văn Hai, tổ 5 ấp thuận phú 1(thửa 39 tờ 15,thửa 37 tờ 21) ; dài 230m(8037427)	174	174										174	174						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Văn Đàn đến nhà ông Vũ Bá Trung, ấp thuận hải (thửa 99, 173,185 tờ 52) ; dài 120m(8037428)	91	91										91	91						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Đào Minh Lộc đến nhà ông Đào Việt, tổ 4 ấp bù xăng (thửa 26,167,35,39,22,23 tờ 23) ; dài 190m(8037429)	144	144										144	144						100%
	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Nam Đô (Từ đường Nam Đô đến ranh xã Tân Hưng) điểm đầu thửa 129, 130 - điểm cuối đến thửa số 124, tờ số 6, xã Tân Ph(8037666)	1.127	1.127										1.127	1.127						100%
	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp Nam Đô (Từ hộ ông Phương đến hộ ông Song) điểm đầu thửa 124, 228 - điểm cuối: thửa số 489,255, tờ số 5, xã Tân Phước(8037667)	275	275										275	275						100%
	Xây dựng đường BTXXây dựng đường BTXM đội 2, ấp Nam Đô (từ đường Nam Đô đến hộ ông To) điểm đầu thửa số 43,51 tờ số 31- điểm cuối thửa số 338,(8037668)	341	341										341	341						100%
	Xây dựng đường BTXM tuyến nhà ông Trương Đường ấp Lam Sơn (điểm đầu từ thửa số 2, 5 - điểm cuối đến thửa số 31, tờ bản đồ số 11) xã Tân Phước(8037669)	551	551										551	551						100%
	Xây dựng đường BTXM từ đường Liên xã Thuận Lợi – Phú Riềng đến nhà ông Lưu Văn Tà đến nhà ông Tà Dũng Pha tờ bản đồ số 33 tờ 5, ấp Thuận Bình(8038590)	85	85										85	85						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Đẹp đến nhà ông Nguyễn Đạt Tuy tổ 7, ấp Thuận Hòa 1 (Tờ bản đồ số 66, Thửa 29; 47)(8038591)	59	59										59	59						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Ngô Xuân Dân đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa tờ bản đồ số 2 tờ 5, ấp Thuận Thành 1 (Tờ bản đồ số 02, Thửa đất số 142;143(8038592)	35	35										35	35						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Căn đến nhà ông Hồ Diên Tám tờ bản đồ số 43 tờ 5, ấp Thuận Thành 2 (Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 13,14,15,(8038594)	170	170										170	170						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Nguyễn Thị Mai Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Cu Nghĩa tổ 2, ấp Thuận Hòa 2 (Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 334, 340, 344, 354, 35(8038693)	130	130										130	130						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Oanh đến nhà ông Ngọc ấp Đồng Xê (Tờ bản đồ số 9;14), xã Tân Hòa(8039218)	604	567										567	567						93.87%
	Xây dựng đường bê tông xi măng Tổ 19C ấp 5 (thửa 49, 50, 51, 57, 59, 60, 62, 70, 71, 143 tờ bản đồ 54)(8045685)	433	433										433	433						100%
	Xây dựng đường bê tông xi măng đường nhánh Khu nhà ông Nguyễn Khắc Liễn ấp 8 (thửa 19, 31, 47, 49, 71, 72, 73, 79, tờ bản đồ 16) xã Tân Lập, huyện Đồng Phú,(8045686)	414	414										414	414						100%
	Xây dựng đường bê tông xi măng Từ nhà ông Nguyễn Khắc Bảy ấp 9 nối đường Vành đai (thửa 49, 51, 54, 55, 59, 122, 123 tờ bản đồ 30) xã Tân Lập, huyện Đôn(8045687)	71	71										71	71						100%
	Xây dựng đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT.758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)(8045831)	4.600	4.600										4.600	4.600						100%
	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hoà, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm(8050402)	4.536	3.705														3.705			81.68%
	Đường BTXM từ nhà ông Điều Lương đi nhà ông Thắng Ấp 2 (tờ 21; thửa số 139-159) tọa độ điểm đầu 575919-1281609; điểm cuối 575313-1281434(8054087)	426	426										426	426						100%
	Đường BTXM đội 5 Ấp 1 nối dài (tờ số 55; thửa 7 - 49) tọa độ điểm đầu 577308 - 1278917; tọa độ điểm cuối 577573 - 1278335(8055011)	361	361										361	361						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8061734)	308	308										308			308				100%
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8062490)	176	176										176			176				100%
	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8064907)	88	88										88			88				100%
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8065262)	15	15										15			15				100%
	Mở rộng 2 bên đường BTXM tuyến đường từ đường liên xã thừa số 82, tờ bản đồ số 3 đến nhà bà Dương Thị Là ấp Quân Y; dài 540m (điểm đầu từ ngã(8065872)	294	293										293	293						99.66%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hai – Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bĩa.(8065876)	90	53										53	53						58.89%
	Mở rộng 2 bên đường BTXM tuyến đường từ đường liên xã thừa số 181, tờ bản đồ số 3 đến nhà ông Vũ Đình Kỹ ấp Quân Y(8065877)	435	434										434	434						99.77%
	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS năm 2023 (đợt 1): Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi(8067350)	45	45										45			45				100%
	Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)	29	29										29			29				100%
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.127	6.802		4.157								2.645			2.645				74.53%
	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Đồng Tâm(7834312)	5	5										5			5				100%
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư chợ Thuận Phú(7916506)	86	86										86			86				100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(7916507)	114	113										113			113				99.12%
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(7916508)	87	87										87			87				100%
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm(7919481)	66	65										65			65				98.48%
	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến(7963256)	419	268										268			268				63.96%
	Cắm mốc theo quy hoạch đã được duyệt(7990151)	1.800	1.571										1.571			1.571				87.28%
	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) và Phòng tin học các Trường(8050024)	4.200	4.157		4.157															98.98%
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú đến năm 2045(8058338)	250	61										61			61				24.4%
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8064104)	2.100	388										388			388				18.48%
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	110	110		71								39			39				100%
	Xây dựng nhà bia ghi danh liệt sĩ Cục hậu cần Miền(7822974)	39	39										39			39				100%
	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin, thực hiện tiểu dự án 3 thuộc dự án 4, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023(8041145)	71	71		71															100%
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	6.485	6.485										6.485			6.485				100%
	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025.(8005793)	6.485	6.485										6.485			6.485				100%
5	Phòng Dân tộc	2.837	2.536										2.536	2.083		454				89.39%
	XD đường vào trạm y tế xã Đồng Tâm(7705557)	3	3										3	3						100%
	Xây dựng đường GT nối tiếp đường từ ngã ba ấp Đồng Bía đi ấp Thạch Màng dài 1km (đoạn từ nhà ông Nông Xuân Thịnh đến ông Đào Ngọc Khanh) xã Tân Lợi(7705562)	9	9										9	9						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng đường nội vùng khu đất sản xuất chương trình 33, 134, 1592, ấp 2, xã Đồng Tâm(7705564)	18	18										18	18						100%
	Kéo điện tuyến nhà bà Nhung đội 4, ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú(7839935)	1	1										1			1				100%
	Kéo điện từ ngã ba cầu Năm Tấn đến nhà ông Hứa Văn Mưu đội 5, ấp 1, xã Đồng Tâm(7839939)	1	1										1			1				100%
	Kéo điện tuyến nhà bà hồng đến nhà bà Mỹ đội 1, ấp 3, xã Đồng Tâm(7848039)	1	1										1			1				100%
	Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân(8027003)	2.354	2.053										2.053	2.053						87.21%
	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS (đợt 1): Hỗ trợ nước sinh hoạt (giếng khoan)(8063409)	450	450										450			450				100%
6	Các đơn vị khác	35	35			23							12			12				100%
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686)	23	23			23														100%
	Nâng cấp các Trạm Y tế xã để đạt chuẩn nông thôn mới.(7755606)	12	12										12			12				100%

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	551.823	56.464	392.043	103.315	482.190	238.636		25.707	6.670	39.371	3.585	1.497	934	3.044	37.944	8.031	6.447	6.447	99.398	22.106	3.297	87.38%
	Huyện Đồng Phú	436.875	30.243	334.829	71.802	405.777	238.636		12.587	2.082	39.371	3.585	1.497	934	3.044	37.944	8.031	6.447	23.466	40.693	22.106	3.297	92.88%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	18.129	322	6.357	11.450	16.839										9.318	7.758		1.560	7.520			92.88%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	7.710	322	4.857	2.531	7.520														7.520			97.54%
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	10.419		1.500	8.919	9.318										9.318	7.758		1.560				89.43%
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.906	2.689	1.473	-255	1.109														959	150		28.39%
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú(1075807)	3.781	2.689	674	419	984														834	150		26.02%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	125		799	-674	125														125			100%
3	Phòng Tư pháp	1.009	337	1.011	-339	986														765	221		97.72%
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú(1075200)	874	337	438	99	851														630	221		97.37%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	135		573	-438	135														135			100%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.642	74	1.804	-237	1.291														1.291			78.62%
	Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Đồng Phú(1075197)	1.517	74	839	603	1.166														1.166			76.86%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	126		965	-839	126														126			100%
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	23.261	162	19.838	3.262	20.210									603	17.810	273		17.537	1.258	539		86.88%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	162		941	-779	162														162			100%
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	23.099	162	18.897	4.040	20.047									603	17.810	273		17.537	1.095	539		86.79%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	246.911	15.486	191.507	39.918	237.245	236.100													1.145			96.09%
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	9.774	316	7.966	1.492	9.215	9.215																94.28%
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	14.847	311	10.559	3.977	14.321	14.321																96.46%
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	8.177	352	7.083	742	7.844	7.844																95.93%
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	6.322	564	4.417	1.341	5.838	5.838																92.34%
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	4.557	406	3.277	875	4.283	4.283																93.99%

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	9.863	229	7.996	1.637	9.641	9.641																97.75%
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	11.230	157	9.412	1.661	11.099	11.099																98.83%
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	25.449	2.784	19.062	3.604	22.962	1.360				1.706									1.010	18.885		90.23%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	141		815	-674	141														141			100%
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	25.308	2.784	18.247	4.278	22.821	1.360				1.706									869	18.885		90.17%
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.159	34	1.149	-23	902														888	14		77.83%
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú(1075195)	1.066	34	613	420	809														795	14		75.89%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	93		536	-443	93														93			100%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.209	68	4.861	2.280	4.538									2.441	1.087			1.087	1.011			62.95%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	171		916	-745	171														171			100%
	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú(1082209)	7.038	68	3.945	3.025	4.367									2.441	1.087			1.087	840			62.05%
10	Phòng Nội vụ	3.613	157	2.990	466	3.250														3.250			89.95%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	294		1.642	-1.348	294														294			100%
	Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú(1082011)	3.320	157	1.348	1.814	2.956														2.956			89.04%
11	Thanh tra huyện	800	95	959	-254	799														799			99.88%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	127		493	-366	127														127			100%
	Thanh tra nhà nước huyện Đồng Phú(1075951)	673	95	466	112	672														672			99.85%
12	Đài Phát thanh	1.887	47	2.394	-555	1.883							1.497								386		99.79%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	196		1.295	-1.099	196							196										100%
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú(1094267)	1.691	47	1.099	544	1.687							1.301								386		99.76%
13	Phòng Dân tộc	1.296	119	1.177		1.223														870	353		94.37%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	117		562	-445	117														117			100%
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú(1106355)	1.179	119	615	446	1.106														753	353		93.81%
14	Huyện ủy	14.075		8.583	5.492	13.034	1.176													11.857			92.6%
	Huyện Ủy Đồng phú(1044019)	12.305		8.583	3.722	11.857														11.857			96.36%
	Trung tâm chính trị huyện Đồng Phú(1132434)	1.769			1.769	1.176	1.176																66.48%
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.567	179	953	436	1.416														1.316	100		90.36%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	1.567	179	953	436	1.416														1.316	100		90.36%

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	27			27	27																27	100%
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	2.082	500	7.196	-5.614	2.082				2.082													100%
	Huyện chi BSNS Huyện đội	12.588	2.866	29.442	-19.721	12.587			12.587														99.99%
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	33			33	33																33	100%
	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	19			19	17																17	89.47%
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Đồng Phú	15.500			15.500	15.500				15.474												26	100%
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú	15		20	-5	15																15	100%
	Huyện chi BSNS Trường THCS THPT Đồng Tiến	12			12	12																12	100%
	Huyện chi BSNS Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ huyện Đồng Phú	708		427	281	493				493													69.63%
	Huyện chi BSNS Liên đoàn lao động huyện Đồng Phú	54			54	53																53	98.15%
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác huyện Đồng Phú	50			50	50																50	100%
	Huyện chi BSNS Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú	25			25	5																5	20%
	Huyện chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đồng Phú	3.017		1.000	2.017	3.017																3.017	100%
29	Các đơn vị khác	43.200	3.194	28.633	11.373	36.634				21.698	3.585		934		9.729		6.447	3.282			688		84.8%
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.002		4.414	-3.412	1.002					708		180		114			114					100%
	Hạt Kiểm Lâm huyện Đồng Phú(1075947)	4.863	2	3.030	1.831	3.957									3.957		3.957						81.37%
	Nhà thiếu nhi huyện Đồng Phú(1082408)	987	5	239	742	981					981												99.39%
	Trung tâm VH TT - TT(1094265)	3.263	216	2.753	295	2.690					1.896		754								41		82.44%
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú(1094269)	23.345	2.713	15.785	4.847	22.033				21.698											335		94.38%
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đồng Phú(1110749)	4.359	19	455	3.885	3.168										3.168		3.168					72.68%
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	1.642			1.642	313															313		19.06%
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú(1126915)	3.739	239	1.957	1.543	2.489										2.489		2.489					66.57%
	Tổng cộng khối xã/phường	114.948	26.221	57.214	31.513	76.413			13.120	4.589										58.705			66.48%
1	Thị trấn Tân Phú	21.347	6.486	6.643	8.218	8.473			1.193	360										6.920			39.69%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
2	Xã Thuận Lợi	10.533	1.468	5.500	3.565	7.383			1.205	447										5.731			70.09%
3	Xã Đồng Tâm	8.271	2.325	5.041	905	6.039			1.146	387										4.507			73.01%
4	Xã Tân Phước	10.575	2.134	5.451	2.990	6.264			1.180	418										4.665			59.23%
5	Xã Tân Hưng	7.571	1.956	4.709	906	5.858			1.161	387										4.310			77.37%
6	Xã Tân Lợi	7.383	1.628	4.775	981	5.893			1.127	314										4.452			79.82%
7	Xã Tân Lập	12.257	2.967	5.576	3.714	7.997			1.323	489										6.185			65.24%
8	Xã Tân Hòa	6.777	680	3.494	2.603	5.235			1.165	337										3.733			77.25%
9	Xã Thuận Phú	9.804	3.697	5.199	907	8.265			1.172	539										6.555			84.3%
10	Xã Đồng Tiến	11.634	1.895	5.577	4.162	8.181			1.206	451										6.524			70.32%
11	Xã Tân Tiến	8.797	984	5.250	2.563	6.825			1.241	460										5.123			77.58%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	551.823	56.464	392.043	103.315		482.190	52.964	39.121	16.197
	Huyện Đồng Phú	436.875	30.243	334.829	71.802		405.777	31.098	18.955	14.496
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	18.129	322	6.357	11.450		16.839	1.290	1.159	131
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	7.710	322	4.857	2.531		7.520	189	59	130
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	10.419		1.500	8.919		9.318	1.101	1.100	1
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.906	2.689	1.473	-255		1.109	2.797	2.797	
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú(1075807)	3.781	2.689	674	419		984	2.797	2.797	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	125		799	-674		125			
3	Phòng Tư pháp	1.009	337	1.011	-339		986	23	16	7
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú(1075200)	874	337	438	99		851	23	16	7
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	135		573	-438		135			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.642	74	1.804	-237		1.291	351	16	335
	Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Đồng Phú(1075197)	1.517	74	839	603		1.166	351	16	335
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	126		965	-839		126			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	23.261	162	19.838	3.262		20.210	3.051	1.405	1.646

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	162		941	-779		162			
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	23.099	162	18.897	4.040		20.047	3.051	1.405	1.646
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	246.911	15.486	191.507	39.918		237.245	9.666	8.473	1.193
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	9.774	316	7.966	1.492		9.215	558	530	29
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	14.847	311	10.559	3.977		14.321	527	512	15
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	8.177	352	7.083	742		7.844	332	331	1
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	6.322	564	4.417	1.341		5.838	484	439	45
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	4.557	406	3.277	875		4.283	274	238	36
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú(1075052)	2.419	433	1.691	295		2.300	119	11	107
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	715		2.356	-1.641		715			
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	3.173	26	2.388	759		3.099	74	63	11
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	7.461	36	6.171	1.254		7.164	297	287	10
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	4.747	73	4.121	553		3.928	820	810	9
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	5.196	43	3.863	1.291		4.997	199	171	28
	Trường Mầm Non Tân Lợi(1081241)	3.682	577	1.896	1.209		3.596	86	68	18
	Trường Mầm Non Tân Hòa(1081243)	3.687	9	2.853	825		3.496	191	179	12
	Trường Mầm Non Tân Tiến(1081245)	7.712	263	6.108	1.341		7.418	294	287	7
	Trường Mầm Non Tân Lập(1081246)	7.492	554	5.997	940		7.415	76	60	16
	Trường Tiểu Học Tân Tiến(1081251)	9.758	420	7.625	1.714		9.690	68	39	29
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Phú(1081257)	10.468	54	8.644	1.770		10.297	172	171	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Tiến(1081259)	8.993	27	7.417	1.549		8.972	22		21
	Trường Mầm Non Tân Phú(1081260)	9.526	82	7.474	1.971		9.318	208	201	8
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	13.548	464	11.817	1.267		13.015	533	1	532
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	4.094	399	2.223	1.472		4.046	48	18	30
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	7.743	1.288	5.083	1.372		7.506	237	212	25
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	10.770	2.450	6.701	1.619		10.715	55	42	12
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	12.510	1.822	8.995	1.693		11.595	915	874	40
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	14.383	1.223	10.832	2.328		13.875	508	467	41
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	5.874	418	4.742	714		5.650	225	199	26
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	11.868	1.470	8.652	1.746		10.649	1.219	1.169	49
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	16.322	1.019	13.150	2.153		15.547	775	765	10
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	9.863	229	7.996	1.637		9.641	221	219	2
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	11.230	157	9.412	1.661		11.099	130	107	23
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	25.449	2.784	19.062	3.604		22.962	2.488	2.170	318
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	141		815	-674		141			
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	25.308	2.784	18.247	4.278		22.821	2.488	2.170	318

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.159	34	1.149	-23		902	257	164	93
	<i>Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú(1075195)</i>	1.066	34	613	420		809	257	164	93
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)</i>	93		536	-443		93			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.209	68	4.861	2.280		4.538	2.670	112	2.558
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)</i>	171		916	-745		171			
	<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú(1082209)</i>	7.038	68	3.945	3.025		4.367	2.670	112	2.558
10	Phòng Nội vụ	3.613	157	2.990	466		3.250	363	44	319
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)</i>	294		1.642	-1.348		294			
	<i>Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú(1082011)</i>	3.320	157	1.348	1.814		2.956	363	44	319
11	Thanh tra huyện	800	95	959	-254		799	1	1	
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)</i>	127		493	-366		127			
	<i>Thanh tra nhà nước huyện Đồng Phú(1075951)</i>	673	95	466	112		672	1	1	
12	Đài Phát thanh	1.887	47	2.394	-555		1.883	4	4	
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)</i>	196		1.295	-1.099		196			
	<i>Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú(1094267)</i>	1.691	47	1.099	544		1.687	4	4	
13	Phòng Dân tộc	1.296	119	1.177			1.223	73	33	41
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)</i>	117		562	-445		117			
	<i>Phòng dân tộc huyện Đồng Phú(1106355)</i>	1.179	119	615	446		1.106	73	33	41

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
14	Huyện ủy	14.075		8.583	5.492		13.034	1.041	157	785
	<i>Huyện Ủy Đồng phú(1044019)</i>	12.305		8.583	3.722		11.857	448		349
	<i>Trung tâm chính trị huyện Đồng Phú(1132434)</i>	1.769			1.769		1.176	593	157	436
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.567	179	953	436		1.416	151	151	
	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)</i>	1.567	179	953	436		1.416	151	151	
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.615	526	532	557		1.615			
	<i>Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)</i>	1.615	526	532	557		1.615			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.167	311	724	132		1.150	17	2	15
	<i>Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)</i>	1.167	311	724	132		1.150	17	2	15
18	Hội Nông dân huyện	2.037	55	869	1.113		2.025	12	1	11
	<i>Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)</i>	2.037	55	869	1.113		2.025	12	1	11
19	Hội Cựu chiến binh huyện	574	81	383	110		574			
	<i>Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)</i>	574	81	383	110		574			
20	Hội Chữ thập đỏ	700	62	418	220		698	2		1
	<i>Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)</i>	700	62	418	220		698	2		1
21	Hội Người cao tuổi	193	23	130	39		188	4	4	
	<i>Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(1112294)</i>	193	23	130	39		188	4	4	
22	Hội Người mù	223		203	19		208	15	15	
	<i>Hội người mù huyện Đồng Phú(1094285)</i>	223		203	19		208	15	15	
23	Hội Đông y	235	8	214	13		229	6	6	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Hội Đồng Y huyện Đồng Phú(1094282)	235	8	214	13		229	6	6	
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	229		189	39		220	9	9	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Đồng Phú(1115709)	229		189	39		220	9	9	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	225		157	68		225			
	Hội cựu thanh niên xung phong huyện Đồng Phú(1105658)	225		157	68		225			
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	189	1	148	39		188			
	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo huyện Đồng Phú(1123908)	189	1	148	39		188			
27	Hội Khuyến học	204	66	25	113		203			
	Hội khuyến học huyện Đồng Phú(1113832)	204	66	25	113		203			
28	Các quan hệ khác của ngân sách	34.171	3.366	38.085	-7.280		33.933	238	1	2.691
	Huyện chi BSNS Trường trung học phổ thông Đồng Phú	22			22		22			
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	22			22		22			
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	27			27		27			
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	2.082	500	7.196	-5.614		2.082			247
	Huyện chi BSNS Huyện đội	12.588	2.866	29.442	-19.721		12.587		1	2.206
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	33			33		33			
	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	19			19		17	2		2
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Đồng Phú	15.500			15.500		15.500			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú	15		20	-5		15			
	Huyện chi BSNS Trường THCS THPT Đồng Tiến	12			12		12			
	Huyện chi BSNS Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện Đồng Phú	708		427	281		493	215		215
	Huyện chi BSNS Liên đoàn lao động huyện Đồng Phú	54			54		53	2		2
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác huyện Đồng Phú	50			50		50			
	Huyện chi BSNS Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú	25			25		5	20		20
	Huyện chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đồng Phú	3.017		1.000	2.017		3.017			
29	Các đơn vị khác	43.200	3.194	28.633	11.373		36.634	6.566	2.215	4.352
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.002		4.414	-3.412		1.002			
	Hạt Kiểm Lâm huyện Đồng Phú(1075947)	4.863	2	3.030	1.831		3.957	906	25	881
	Nhà thiếu nhi huyện Đồng Phú(1082408)	987	5	239	742		981	5		5
	Trung tâm VH TT - TT(1094265)	3.263	216	2.753	295		2.690	573	153	421
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú(1094269)	23.345	2.713	15.785	4.847		22.033	1.312	625	686
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đồng Phú(1110749)	4.359	19	455	3.885		3.168	1.191	55	1.136
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	1.642			1.642		313	1.329	1.329	
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú(1126915)	3.739	239	1.957	1.543		2.489	1.250	27	1.222

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng cộng khối xã/phường	114.948	26.221	57.214	31.513		76.413	21.866	20.165	1.701
1	Thị trấn Tân Phú	21.347	6.486	6.643	8.218		8.473	7.161	6.756	405
2	Xã Thuận Lợi	10.533	1.468	5.500	3.565		7.383	1.885	1.539	346
3	Xã Đồng Tâm	8.271	2.325	5.041	905		6.039	1.334	1.240	95
4	Xã Tân Phước	10.575	2.134	5.451	2.990		6.264	2.417	2.015	401
5	Xã Tân Hưng	7.571	1.956	4.709	906		5.858	1.356	1.313	42
6	Xã Tân Lợi	7.383	1.628	4.775	981		5.893	1.248	1.157	91
7	Xã Tân Lập	12.257	2.967	5.576	3.714		7.997	2.196	2.166	30
8	Xã Tân Hòa	6.777	680	3.494	2.603		5.235	721	721	
9	Xã Thuận Phú	9.804	3.697	5.199	907		8.265	876	768	109
10	Xã Đồng Tiến	11.634	1.895	5.577	4.162		8.181	1.793	1.690	103
11	Xã Tân Tiến	8.797	984	5.250	2.563		6.825	879	799	80

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi GDĐT và DN	Chi KH và CN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi GDĐT và DN	Chi KH và CN	Tổng số	Chi GDĐT và DN	Chi KH và CN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=15/5	25=18/8
	Tổng	1.034.703	349.904	44.931	4.200	659.438	248.909		25.360	7.641	17.720	926.930	257.688	43.481	4.157	473.617	238.636		15.244	6.671	8.573	142.003	89.58%	73.65%	71.82%	60.11%
1	Huyện Đồng Phú	919.755	349.904	44.931	4.200	550.210	248.909		19.640	7.641	12.000	833.782	257.688	43.481	4.157	401.457	238.636		10.991	6.671	4.320	125.335	90.65%	73.65%	72.96%	55.96%
2	Thị trấn Tân Phú	21.347				21.347						14.227				8.473						5.712	66.65%		39.69%	
3	Xã Thuận Lợi	10.533				10.445			88		88	8.647				7.297			86		86	1.264	82.09%		69.86%	97.73%
4	Xã Đồng Tâm	8.271				8.219			52		52	6.937				5.987			52		52	897	83.87%		72.84%	100%
5	Xã Tân Phước	10.575				10.535			40		40	8.183				6.231			33		33	1.895	77.38%		59.15%	82.5%
6	Xã Tân Hưng	7.571				7.531			40		40	6.216				5.818			40		40	357	82.1%		77.25%	100%
7	Xã Tân Lợi	7.383				7.343			40		40	6.136				5.853			40		40	243	83.11%		79.71%	100%
8	Xã Tân Lập	12.257				10.190			2.067		2.067	10.061				7.049			948		948	2.064	82.08%		69.18%	45.86%
9	Xã Tân Hòa	6.777				6.737			40		40	6.055				5.195			40		40	820	89.35%		77.11%	100%
10	Xã Thuận Phú	9.804				7.739			2.065		2.065	8.927				6.464			1.801		1.801	662	91.05%		83.53%	87.22%
11	Xã Đồng Tiến	11.634				10.386			1.248		1.248	9.841				7.009			1.172		1.172	1.660	84.59%		67.49%	93.91%
12	Xã Tân Tiến	8.797				8.757			40		40	7.918				6.785			40		40	1.093	90.01%		77.48%	100%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT/DT (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	Tổng số	38.311	34.779	3.532		1.048	2.484	38.311	34.779	3.532	-	1.048	2.484	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
1	TT Tân Phú	163	103	60		60		163	103	60		60		100,00		-		100,00	-
2	Thuận Lợi	3.405	3.317	88			88	3.405	3.317	88			88	100,00	100	100,00		-	100,00
3	Thuận Phú	3.370	3.330	40			40	3.370	3.330	40			40	100,00	100	100,00		-	100,00
4	Đồng Tâm	2.864	2.812	52			52	2.864	2.812	52			52	100,00	100	100,00		-	100,00
5	Đồng Tiến	5.258	3.792	1.466		218	1.248	5.258	3.792	1.466		218	1.248	100,00	100	100,00		100,00	100,00
6	Tân Phước	3.030	2.990	40			40	3.030	2.990	40			40	100,00	100	100,00		-	100,00
7	Tân Hưng	2.697	2.653	44			44	2.697	2.653	44			44	100,00	100	100,00		-	100,00
8	Tân Hòa	4.596	4.556	40			40	4.596	4.556	40			40	100,00	100	100,00		-	100,00
9	Tân Tiến	4.787	4.550	237		197	40	4.787	4.550	237		197	40	100,00	100	100,00		-	100,00
10	Tân Lập	5.285	4.160	1.125		273	852	5.285	4.160	1.125		273	852	100,00	100	100,00		100,00	1,00
11	Tân Lợi	2.856	2.516	340		300	40	2.856	2.516	340		300	40	100,00	100	100,00		100,00	100,00

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NS địa phương theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	Tổng số	996.183	291.875	370.449	66	333.640	152
I	Cấp huyện	902.765	270.424	332.138	66	300.133	4
II	Cấp xã, thị trấn	93.418	21.451	38.311	-	33.507	148
1	UBND TT Tân Phú	14.227	5.175	163		8.873	16
2	UBND xã Thuận Lợi	8.647	1.644	3.405		3.488	110
3	UBND xã Thuận Phú	8.927	2.011	3.370		3.546	
4	UBND xã Đông Tâm	6.936	1.690	2.864		2.377	5,2
5	UBND xã Đông Tiến	9.841	2.292	5.258		2.290	0,76
6	UBND xã Tân Phước	8.183	1.878	3.030		3.267	8,3
7	UBND xã Tân Hưng	6.216	1.118	2.697		2.401	0,30
8	UBND xã Tân Hòa	6.263	857	4.596		805	5,0
9	UBND xã Tân Tiến	7.981	1.799	4.787		1.393	1,5
10	UBND xã Tân Lập	10.060	1.866	5.285		2.908	1,0
11	UBND xã Tân Lợi	6.136	1.121	2.856		2.159	0,10

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghịệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	14.265	4.255	10.010	29.066	7.791	9.555	-6.019	21.274		11.264	15.244	6.671	8.573	2		2	13.820	1.121	12.699	
1	Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (00330)				95				95		95							95		95	
1.1	Mua sắm hàng hóa (00332)				2				2		2							2		2	
	Huyện Đồng Phú				2				2		2							2		2	
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú (1075052)				2				2		2							2		2	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
1.2	Đào tạo và hội thảo (00333)				34				34		34							34		34	
	Huyện Đồng Phú				34				34		34							34		34	
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú (1075052)				34				34		34							34		34	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
1.3	Chi lương tăng thêm cho giáo viên (00337)				59				59		59							59		59	
	Huyện Đồng Phú				59				59		59							59		59	
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú (1075052)				59				59		59							59		59	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	1.135		1.135	2.482	71	71		2.411		1.276	1.087	71	1.016				1.394		1.394	
2.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	456		456	542				542		86	542		542							
	Huyện Đồng Phú	456		456	542				542		86	542		542							
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	456		456	542				542		86	542		542							
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	187		187	1.006				1.006		819	237		237				769		769	
	Huyện Đồng Phú	187		187	1.006				1.006		819	237		237				769		769	
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)	187		187	769				769		582							769		769	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Ghi chú
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)				237				237		237	237		237							
2.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	415		415	639	71	71		568		153	167	71	96				472		472	
	Huyện Đồng Phú	415		415	639	71	71		568		153	167	71	96				472		472	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	415		415	568				568		153	96		96				472		472	
	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin, thực hiện tiểu dự án 3 thuộc dự án 4, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 (8041145)				71	71	71					71	71								
2.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)	14		14	197				197		183	90		90				107		107	
	Huyện Đồng Phú	14		14	121				121		107	14		14				107		107	
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú (1075195)	14		14	121				121		107	14		14				107		107	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Xã Thuận Lợi				48				48		48	48		48							
	UBND xã Thuận Lợi (1105436)				48				48		48	48		48							
	Xã Đồng Tâm				12				12		12	12		12							
	UBND Xã Đồng Tâm (1076051)				12				12		12	12		12							
	Xã Đồng Tiến				16				16		16	16		16							
	UBND xã Đồng Tiến (1105438)				16				16		16	16		16							
2.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	63		63	98				98		35	52		52				46		46	
	Huyện Đồng Phú	63		63	98				98		35	52		52				46		46	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	63		63	98				98		35	52		52				46		46	
3	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	11.546	4.255	7.291	18.171	4.255	9.000	-9.000	13.916		6.625	9.778	3.436	6.343	2		2	8.391	820	7.571	
3.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)				1.812				1.812		1.812	539		539				1.273		1.273	
	Huyện Đồng Phú				1.812				1.812		1.812	539		539				1.273		1.273	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú (1094271)				1.812				1.812		1.812	539		539				1.273		1.273	
3.2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)	7.495	4.255	3.240	9.899	4.255	9.000	-9.000	5.644		2.404	7.612	3.436	4.177	2		2	2.285	820	1.465	
	Huyện Đồng Phú	4.255	4.255		4.255	4.255	9.000	-9.000				3.436	3.436					820	820		
	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm áp 4) (7947057)	557	557		557	557						198	198					359	359		
	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập (7947058)	319	319		319	319						104	104					215	215		
	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú (7952120)	46	46		46	46												46	46		
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú (7955203)	99	99		99	99												99	99		
	Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ (7973371)	335	335		335	335						296	296					38	38		
	Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hoá ấp Thuận Phú 1 (7977874)	6	6		6	6												6	6		
	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin (7985931)	2.895	2.895		2.895	2.895						2.837	2.837					57	57		
	Nâng cấp lán nhựa đường ấp 3 đi nhà văn hóa ấp Suối Bình xã Đồng Tiến dài 1,7km (8016640)						2.250	-2.250													
	Nâng cấp lán nhựa đường Be 3 đi đội 4 ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến dài 1,5km (8016641)						1.800	-1.800													
	Xây dựng công, hàng rào, mua sắm thiết bị các nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến (8016642)						1.350	-1.350													
	Nâng cấp lán nhựa đường đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km (8018033)						3.600	-3.600													
	Xã Thuận Lợi				40				40		40	38		38	2		2				
	UBND xã Thuận Lợi (1105436)				40				40		40	38		38	2		2				
	Xã Đồng Tâm				40				40		40	40		40							
	UBND Xã Đồng Tâm (1076051)				40				40		40	40		40							

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Ghi chú
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xã Tân Phước				40				40		40	33		33				7		7	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				40				40		40	33		33				7		7	
	Xã Tân Hưng				40				40		40	40		40							
	UBND xã Tân Hưng (1105440)				40				40		40	40		40							
	Xã Tân Lợi				40				40		40	40		40							
	UBND xã Tân Lợi (1105434)				40				40		40	40		40							
	Xã Tân Lập	1.215		1.215	2.067				2.067		852	948		948				1.119		1.119	
	UBND xã Tân Lập (1105443)	1.215		1.215	2.067				2.067		852	948		948				1.119		1.119	
	Xã Tân Hòa				40				40		40	40		40							
	UBND xã Tân Hòa (1105441)				40				40		40	40		40							
	Xã Thuận Phú	2.025		2.025	2.065				2.065		40	1.801		1.801				264		264	
	UBND xã Thuận Phú (1105437)	2.025		2.025	2.065				2.065		40	1.801		1.801				264		264	
	Xã Đồng Tiến				1.232				1.232		1.232	1.156		1.156				76		76	
	UBND xã Đồng Tiến (1105438)				1.232				1.232		1.232	1.156		1.156				76		76	
	Xã Tân Tiến				40				40		40	40		40							
	UBND xã Tân Tiến (1105442)				40				40		40	40		40							
3.3	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)	3.851		3.851	4.452				4.452		601	1.141		1.141				3.311		3.311	
	Huyện Đồng Phú	3.851		3.851	4.452				4.452		601	1.141		1.141				3.311		3.311	
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)	2.621		2.621	2.947				2.947		326	150		150				2.797		2.797	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú (1075200)	230		230	230				230			221		221				9		9	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú (1075195)	230		230	505				505		275							505		505	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú (1075198)	500		500	500				500			500		500							
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú (1075952)	270		270	270				270			270		270							
3.4	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (00495)				280				280		280							280		280	
	Huyện Đồng Phú				280				280		280							280		280	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)				280				280		280							280		280	
3.5	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)				523				523		523							523		523	
	Huyện Đồng Phú				523				523		523							523		523	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú (1082209)				523				523		523							523		523	
3.6	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)				515				515		515							515		515	
	Huyện Đồng Phú				515				515		515							515		515	
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú (1075200)				100				100		100							100		100	
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú (1075195)				415				415		415							415		415	
3.7	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (00499)				100				100		100	100		100							
	Huyện Đồng Phú				100				100		100	100		100							
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú (1075812)				100				100		100	100		100							
3.8	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)	200		200	590				590		390	386		386				204		204	
	Huyện Đồng Phú	200		200	590				590		390	386		386				204		204	
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú (1094267)				390				390		390	386		386				4		4	
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	200		200	200				200									200		200	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)	1.584		1.584	8.318	3.465	484	2.981	4.853		3.269	4.378	3.164	1.214				3.940	301	3.639	
4.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	1.060		1.060	2.769	1.111	484	627	1.658		598	1.297	1.111	186				1.472		1.472	
	Huyện Đồng Phú	1.060		1.060	2.769	1.111	484	627	1.658		598	1.297	1.111	186				1.472		1.472	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8061734)				308	308	308					308	308								
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8062490)				176	176	176					176	176								
	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8064907)				88	88		88				88	88								
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8065262)				15	15		15				15	15								
	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS năm 2023 (đợt 1): Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi (8067350)				45	45		45				45	45								
	Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)				29	29		29				29	29								
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	1.060		1.060	1.658				1.658		598	186		186				1.472		1.472	
	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS (đợt 1): Hỗ trợ nước sinh hoạt (giếng khoan) (8063409)				450	450		450				450	450								
4.2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	32		32	32				32									32		32	
	Huyện Đồng Phú	32		32	32				32									32		32	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)	32		32	32				32									32		32	
4.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)				2.354	2.354		2.354				2.053	2.053					301	301		
	Huyện Đồng Phú				2.354	2.354		2.354				2.053	2.053					301	301		
	Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân (8027003)				2.354	2.354		2.354				2.053	2.053					301	301		
4.4	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	406		406	2.048				2.048		1.642	550		550				1.498		1.498	
	Huyện Đồng Phú	406		406	2.048				2.048		1.642	550		550				1.498		1.498	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	406		406	406				406			237		237				169		169	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú (1114322)				1.642				1.642		1.642	313		313				1.329		1.329	
4.5	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)				41				41		41	41		41							
	Huyện Đồng Phú				41				41		41	41		41							
	Trung tâm VH TT - TT (1094265)				41				41		41	41		41							
4.6	Chăm sóc Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (00517)				98				98		98	98		98							
	Huyện Đồng Phú				98				98		98	98		98							
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)				98				98		98	98		98							
4.7	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (00518)				636				636		636							636		636	
	Huyện Đồng Phú				636				636		636							636		636	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú (1075952)				636				636		636							636		636	
4.8	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)	86		86	340				340		254	340		340							
	Huyện Đồng Phú	86		86	340				340		254	340		340							
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)																				
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)	86		86	340				340		254	340		340							

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)	196	725,76	0,00	686,72	284,63	662,43	11,13	2,06	0,20	0,00
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)	126	305,70	0,00	286,15	284,63	283,06	3,10	1,99	0,09	0,00
1	Dự án hoàn thành các năm trước	37	238,37	0,00	219,18	218,22	216,71	2,47	1,36	0,09	0,00
	Ban Quản lý các dự án huyện										
1	Xây dựng đường giao thông từ ĐT 753 đi Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,837		0,778	0,778	0,775	0,003	0,003		
2	Xây dựng đường BTNN khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm huyện Đồng Phú	1	2,466		1,863	1,863	1,806	0,057	0,057		
3	Xây dựng đường từ ngã ba cầu Long đi cầu Hùng, xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,090		1,077	1,077	1,074	0,003	0,003		
4	Xây dựng đường GTNT ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,357		1,349	1,349	1,346	0,004	0,004		
5	Xây dựng đường GTNT từ ngã ba Suối Nhưng đi Nam Đô, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,976		1,757	1,757	1,750	0,007	0,007		
6	Xây dựng đường GTNT Suối Thác, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1	1,011		0,920	0,920	0,907	0,013	0,013		
7	Xây dựng đường khu C1 Hoa viên - Tượng đài đến tổ 16, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,345		0,305	0,305	0,283	0,022	0,022		

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Xây dựng đường GT khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm thị trấn Tân Phú	1	0,449		0,390	0,390	0,261	0,129	0,129		
9	Hỗ trợ GPMB và đầu tư đường Phú riêng đồ nối dài đi khu công nghiệp bắc đồng phú, huyện đồng phú, tỉnh Bình Phước	1	8,545		8,543	8,459	8,530	0,003	0,003	0,074	
10	Hỗ trợ, đền bù (bổ sung) dự án khu quy hoạch Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	1	0,145		0,145	0,145	0,145				
11	Nâng cấp đường GTNT trong khu định canh định cư cho đồng bào dân tộc tại ấp Pa pếch, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	1	1,700		1,647	1,647	1,647				
12	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)	1	2,727		2,411	2,411	2,390	0,021	0,023	0,002	
13	Nâng cấp hệ thống thoát nước và via hè đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Phú Riêng Đồ đến đường Tôn Đức Thắng, thị trấn Tân Phú	1	3,500		3,405	3,405	3,405				
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid-19 tại Trung tâm Y tế huyện Đồng Phú	1	1,029		1,012	1,012	1,012				
15	Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình: Xây dựng 02 phòng học điểm áp 4 Trường Mầm non Đồng Tiến (điểm lẻ)	1	2,000		1,920	1,920	1,920				
16	Xây dựng 06 phòng học chức năng, nhà bếp, nhà kho Trường Mầm non Thuận Phú	1	7,800		7,611	7,611	7,611				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Xây dựng mới hàng rào diêm 3 Trường Tiểu học Tân Phú.	1	0,700		0,699	0,699	0,679	0,020	0,020		
18	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập	1	12,600		12,383	12,383	12,278	0,104	0,104		
19	Xây dựng 06 phòng chức năng Trường Mầm non Tân Tiến	1	6,800		6,534	6,534	6,460	0,074	0,074		
20	Xây dựng Nhà tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú	1	0,527		0,500	0,500	0,339	0,161	0,161	0,000	
21	Xây dựng 10 phòng học chức năng Trường THCS Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	3,932		3,490	3,490	3,491	0,014	0,014	0,016	
22	Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú	1	14,733		14,545	14,545	14,528	0,018	0,018	0,000	
23	Xây dựng Trụ sở làm việc ban CHQS xã Thuận Phú	1	1,950		1,908	1,908	1,897	0,011	0,011		
24	Xây dựng 01 phòng học diêm Pa Pếch và 01 phòng học diêm Suối Nhung Trường TH và THCS Tân Hưng	1	1,400		1,384	1,384	1,376	0,008	0,008		
25	Xây dựng nhà liên thông 01 cửa điện tử, kết hợp Hội trường 100 chỗ huyện Đồng Phú	1	4,995		4,617	4,617	4,573	0,043	0,043		
26	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã: Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hòa, Đồng Tâm, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	4,000		3,934	3,934	3,934				
27	Xây dựng 02 phòng học, bếp ăn, đường vào lớp học Trường Mầm non Thạch Mãng, ấp Thạch, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,770		0,682	0,682	0,674	0,008	0,008		
190	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1	100,0		84,933	84,185	84,082	0,852			

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
191	Xây dựng trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú (mua sắm trang thiết bị)	1	25,0		24,539	24,415	24,333	0,206			
28	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường TH Tân Lập và Trường TH và THCS Tân Lợi	1	5,200		5,132	5,132	4,500	0,632	0,632	0,000	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng										
29	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các trường: TH Tân Phú, TH Tân Lập, TH và THCS Tân Hưng, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng tin học TH và THCS Tân Phước)	1	3,800		3,782	3,782	3,782				
30	Cắm mốc quy hoạch	1	5,000		5,000	5,000	4,961	0,039			
	Công an huyện										
31	Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú	1	6,700		6,700	6,700	6,683	0,017			
	UBND xã Tân Lập										
32	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trung tâm văn hóa thể thao xã	1	0,711		0,711	0,711	0,711				
33	Sửa chữa nhà thi đấu đa năng xã	1	0,546		0,546	0,546	0,546				
34	Chỉnh trang khuôn viên trụ sở làm việc	1	0,225		0,225	0,225	0,225				
35	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 6, ấp 7, xã Tân Lập	1	1,800		1,800	1,800	1,800				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	89	67	0,0	67,0	66,4	66,3	0,6	0,6	0,0	0,0
	Ban Quản lý các dự án huyện										
36	Xây dựng đường vào Trường MN Đồng Tiến (điểm ấp 4)	1	0,800		0,571	0,571	0,571				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)	1	1,200		1,140	1,140	1,140				
38	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường TH Tân Lập và Trường TH và THCS Tân Lợi	1	5,200		5,132	5,132	4,500	0,632	0,632	0,000	
	UBND xã Tân Phước										
39	Xây dựng đường BTXM từ đường Be 3 đến hộ ông Liên đội 3, ấp Phước Tâm	1	0,236		0,236	0,236	0,236				
40	Xây dựng đường BTXM từ hộ ông Lìu đến hộ bà Piêng đội 3, ấp Phước Tân	1	0,315		0,315	0,315	0,315				
41	Xây dựng đường BTXM nối dài từ chùa Phổ Minh đến đường Đồng Tiến - Tân Phước, Phước Tân, ấp Cây Diệp	1	0,453		0,453	0,453	0,453				
42	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Hiếu đội 4, ấp Nam Đô	1	1,001		1,001	1,001	1,001				
43	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Thạch Phanh đội 4, ấp Nam Đô	1	1,001		1,001	1,001	1,001				
44	Xây dựng đường BTXM từ Nam Đô - Phước Tiến đến hộ ông Lâm Thị Dương đội 4, ấp Nam Đô	1	0,450		0,450	0,450	0,450				
45	Xây dựng đường BTXM từ đường Nam Đô - Phước Tiến đến hộ Kim Đỉnh đội 4, ấp Nam Đô	1	0,823		0,823	0,823	0,823				
46	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn-Tân Phước đến hộ ông Đăng đội 2, ấp Sắc Xi	1	1,073		1,073	1,073	1,073				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
47	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 753B đến hộ ông Nhi đội 1, ấp Lam Sơn	1	1,029		1,029	1,029	1,029				
	UBND TT Tân Phú										
48	Xây dựng đường BTXM tổ 99, Khu phố Bàu Ké	1	0,413		0,413	0,413	0,413				
49	Xây dựng đường BTXM nối từ Tuyến số 4 đến nhà ông Vân, khu phố Thắng Lợi	1	0,200		0,200	0,200	0,200				
	UBND xã Tân Lợi										
50	Xây dựng đường BTXM từ ông Dư Văn Ba đi TĐC Công an tỉnh, ấp Thạch Màng	1	0,872		0,872	0,872	0,872				
51	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Đồng Bĩa (từ nhà ông Phùng Văn Cao đến nhà ông Khẩu Thanh Sơn)	1	1,022		1,022	1,022	1,022				
52	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ trụ sở công an xã đến nhà ông Vương Văn Chén)	1	1,922		1,922	1,922	1,922				
53	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ ông Hiền Cao đến nhà ông Hoàng Văn Chiều)	1	1,922		1,922	1,922	1,922				
54	Xây dựng đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ nhà ông Phan Văn Páo đến nhà ông Nông Văn Đồng)	1	0,329		0,329	0,329	0,329				
55	Xây dựng đường BTXM từ nông trường cao su Tân Hưng vào khu Điều Cầu, ấp Thạch Màng	1	0,139		0,139	0,139	0,139				
56	Xây dựng đường BTXM từ đường liên xã ấp Trảng Tranh đến nhà ông Đặng Văn Chấn, ấp Đồng Bĩa	1	0,463		0,463	0,463	0,463				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
57	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Quách Tuấn Bạch đến nhà ông Lê Hiền)	1	2,175		2,175	2,175	2,175				
58	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy đến Chùa Pháp Huyền)	1	0,417		0,417	0,417	0,417				
	UBND xã Đồng Tâm										
59	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (từ nhà ông Lê Viết Hoi đến nhà ông Nguyễn Văn Tín)	1	0,716		0,716	0,716	0,716				
60	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (tuyến đường BTXM nhà ông Vịnh) nổi dài	1	0,895		0,895	0,895	0,895				
61	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 4 (từ giáp Suối đến rẫy ông Trịnh Hải Soạn)	1	1,342		1,342	1,342	1,342				
62	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (đường BTXM khu sinh thái vào 100 ha)	1	0,537		0,537	0,537	0,537				
	UBND xã Tân Lập										
63	Xây dựng đường BTXM tổ 30 ấp 8	1	0,374		0,374	0,374	0,374				
64	Xây dựng đường BTXM tổ 33 ấp 8	1	0,809		0,809	0,809	0,809				
65	Xây dựng đường BTXM tổ 44 ấp 4	1	0,244		0,244	0,244	0,244				
66	Xây dựng đường BTXM tổ 32 ấp 8	1	1,216		1,216	1,216	1,216				
67	Xây dựng đường BTXM tổ 22 ấp 5	1	0,410		0,410	0,410	0,410				
68	Xây dựng đường BTXM tổ 26A ấp 7	1	0,550		0,550	0,550	0,550				
	UBND xã Tân Tiến										
69	Xây dựng đường BTXM tổ 4b nổi dài đến bàu 3 ấp an hòa	1	0,201		0,201	0,201	0,201				

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
83	Xây dựng đường BTXM đội 2 đi đội 5 ấp Suối Đồi	1	0,870		0,870	0,870	0,870				
84	Xây dựng đường BTXM đi nhà ông Nguyễn Xuân Hà đội 3, ấp Suối Nhung	1	1,570		1,570	1,570	1,570				
85	Xây dựng đường BTXM từ đập tràn Suối Nhung đi ông Mưu ấp Cây Cầy	1	0,566		0,566	0,566	0,566				
86	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Viết Thanh ấp Suối Nhung	1	1,568		1,568	1,568	1,568				
87	Xây dựng đường BTXM từ ĐT753 ấp Cây Cầy đi ấp Suối Da	1	1,644		1,644	1,644	1,644				
88	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cầy (từ ngã ba nhà ông Vũ Đức Mạnh Tuồng đi nhà ông Ba Hưng)	1	2,225		2,225	2,225	2,225				
89	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Tý đi nhà ông Cường)	1	0,193		0,193	0,193	0,193				
90	Xây dựng đường BTXM đội 1 ấp Suối Nhung (từ ĐT753 đến nhà ông Nguyễn Đình Trọng)	1	0,339		0,339	0,339	0,339				
91	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cầy (từ nhà ông Vũ Xuân Tân đến nhà ông Võ Thanh Hùng)	1	0,193		0,193	0,193	0,193				
92	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Nông Văn Đức đến nhà ông Nông Văn Thân)	1	1,935		1,935	1,935	1,935				
93	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch nối dài (từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh đến nhà ông Đoàn văn Sỹ)	1	0,193		0,193	0,193	0,193				
	UBND xã Thuận Phú										
94	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi ấp Bù Xăng	1	0,381		0,381	0,381	0,381				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
95	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ nhà ông Quy đến nhà ông Hà ấp Bù Xăng	1	0,312		0,312	0,312	0,312				
96	Xây dựng đường BTXM tổ 5 từ nhà ông Huy đến nhà ông Việt ấp Bù Xăng	1	0,649		0,649	0,649	0,649				
97	Xây dựng đường BTXM tổ 2 từ nhà ông Lực đến nhà ông Quyết ấp Bù Xăng	1	0,355		0,355	0,355	0,355				
98	Xây dựng đường BTXM tổ 5 từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hải ấp Bù Xăng	1	0,087		0,087	0,087	0,087				
99	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ nhà ông Tấn đến nhà ông Quốc ấp Thuận Hải	1	0,156		0,156	0,156	0,156				
100	Xây dựng đường BTXM tổ 3 từ nhà văn hóa ấp đến nhà ông Thùy ấp Thuận Hải	1	0,502		0,502	0,502	0,502				
101	Xây dựng đường BTXM tổ 7 từ nhà thờ Thuận Phú đến nhà bà Bi ấp Thuận Phú 1	1	0,077		0,077	0,077	0,077				
102	Xây dựng đường BTXM tổ 2 từ nhà ông Lực đến nhà ông Linh ấp Bù Xăng	1	0,379		0,379	0,379	0,379				
103	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ ngã ba chùa Thanh Phú đến Công ty TNHH MTV Phương Anh ấp Thuận Phú 1	1	0,344		0,344	0,344	0,344				
104	Xây dựng đường BTXM tổ 5b từ ĐT 758 nhà bà Bảy đến nhà ông Héo ấp Đồng Búa	1	1,158		1,158	1,158	1,158				
105	Xây dựng đường BTXM tổ 4 nhà ông Châu đến nhà ông Ngộ ấp Tân Phú	1	1,105		1,105	1,105	1,105				
106	Xây dựng đường BTXM tổ 5b từ Nhà ông Bách đến nhà ông Thủy ấp Đồng Búa	1	0,566		0,566	0,566	0,566				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
107	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phước đến đất ông Lượng, tổ 7 ấp Thuận Phú 2	1	0,774		0,774	0,774	0,774				
108	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 758 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm, ấp Thuận Phú 3	1	0,996		0,996	0,996	0,996				
109	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Tân Phú (từ nhà ông Võ Kế đến nhà ông Hùng)	1	1,712		1,712	1,712	1,712				
	UBND xã Tân Hòa										
110	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Sậu đến hết nhà ông Biên (ấp Đồng Chắc)	1	1,023		1,023	1,023	1,023				
	UBND xã Thuận Lợi										
111	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Thuận Thành 1	1	0,349		0,349	0,349	0,349				
112	Xây dựng đường BTXM tổ 2 ấp Thuận An	1	0,073		0,073	0,073	0,073				
113	Xây dựng đường BTXM tổ 3 ấp Thuận An	1	0,141		0,141	0,141	0,141				
114	Xây dựng đường BTXM tổ 7 ấp Thuận Tiến	1	1,305		1,305	1,305	1,305				
115	Xây dựng đường BTXM tổ 3 ấp Thuận Tân	1	0,957		0,957	0,957	0,957				
116	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Khẩn đến nhà ông Lê Thức tổ 5 ấp Thuận Thành 1	1	0,818		0,818	0,818	0,818				
117	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Cao Văn Chung đến nhà ông Ngô Xuân Dân, tổ 5, ấp Thuận Thành 1	1	0,211		0,211	0,211	0,211				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
118	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Minh Cảnh đến nhà ông Ngô Văn An, tổ 5, ấp Thuận Thành 1	1	0,974		0,974	0,974	0,974				
119	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Nhật đến nhà bà Đỗ Thị Bình, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	1	0,175		0,175	0,175	0,175				
120	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà ông Lê Thắng, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	1	0,108		0,108	0,108	0,108				
121	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà bà Nguyễn Thị Liễn, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	1	0,739		0,739	0,739	0,739				
122	Xây dựng đường BTXM đoạn nhánh nhà ông Lê Thương, ấp Thuận Thành 2	1	0,493		0,493	0,493	0,493				
123	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Hoàng Văn Thảo đến hộ ông Hoàng Văn Cường, tổ 5, ấp Thuận Tân	1	0,335		0,335	0,335	0,335				
124	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lục Văn Đoàn đến hộ ông Hoàng Nông Tuấn, tổ 3, ấp Thuận Tân	1	0,356		0,356	0,356	0,356				
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)	4	122,26	0,00	117,96	0,00	110,86	7,20	0,07	0,10	0,00
1	Dự án hoàn thành các năm trước	4	122,26	0,00	117,96	0,00	110,86	7,20	0,07	0,10	0,00
192	Nâng cấp láng nhựa đường từ trung tâm xã đi 3 ấp Phước Tiến, Nam đô đến ngã 3 ấp sắc xi xã Tân Phước huyện Đồng Phú	1	23,943		22,242		21,492	0,750			
193	Nâng cấp đường xã Đồng Tâm đi xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	36,641		36,157		35,000	1,157			

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
194	Nâng cấp đường nối Trung tâm xã Tân Phước - Đồng Tiến - Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1	40,000		38,974		33,750	5,224			
195	Đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	21,676		20,585		20,618	0,072	0,072	0,105	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo										
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)	66	297,80	0,00	282,61	0,00	268,51	0,82	0,00	0,00	0,00
1	Dự án hoàn thành các năm trước	11	46,63	0,00	44,68	0,00	40,48	0,82	0,00	0,00	0,00
	Ban Quản lý các dự án huyện										
125	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Phú Riêng Đỏ đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch, thị trấn Tân Phú	1	7,500		7,467		7,384	0,083			
126	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	1	9,500		8,823		8,250	0,573			
127	Xây dựng đường tổ 8, tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	1	3,533		3,452		1,572				
128	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	1	1,200		0,974		0,974				
129	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	1	6,200		6,142		6,039	0,104			
130	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	1	3,000		2,941		2,941				
131	Lát gạch vỉa hè các tuyến đường khu TTMM huyện	1	3,300		2,842		2,780	0,062			
132	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm ấp 4)	1	8,400		8,232		7,011				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
133	Xây dựng hàng rào nhà xe, điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước	1	1,800		1,799		1,527				
134	Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường MN Thuận Lợi (Điểm Lê)	1	2,000		1,806		1,806				
	UBND xã Tân Lập										
135	Trồng cây xanh trên các tuyến đường	1	0,200		0,200		0,200				
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	55	251,17	0,00	237,93	0,00	228,02	0,00	0,00	0,00	0,00
	Ban Quản lý các dự án huyện										
136	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện	1	5,000		4,633		4,633				
137	Xây dựng đường DH Thuận Phú - Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	1	23,500		22,678		22,678				
138	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước	1	17,000		16,569		15,764				
139	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1	11,800		11,746		11,465				
140	Nâng cấp đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)	1	10,000		9,971		9,860				
141	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	1	10,000		9,961		9,801				
142	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1	14,980		14,956		14,697				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
143	XD đường từ ĐT.753 ấp suối Da đến ấp 5, xã Tân Hưng	1	21,600		20,637		20,251				
144	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riềng Đỏ đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung, thị trấn Tân Phú	1	9,000		8,890		8,890				
145	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường Khu hoa viên Tượng đài	1	7,400		7,208		7,208				
146	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tượng Đài, thị trấn Tân Phú	1	7,000		6,296		6,296				
147	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	1	4,680		4,567		4,567				
148	Xây dựng bờ rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác xã Tân Tiến	1	0,966		0,947		0,947				
149	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	1	1,500		1,447		1,447				
150	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	1	2,500		2,362		2,362				
151	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	1	8,400		2,326		2,326				
152	Xây dựng Hội trường 250 chỗ xã Tân Phước	1	3,900		3,847		3,847				
153	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lập	1	1,300		1,293		1,293				

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
162	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH và THCS Đồng Tâm, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng tin học các Trường: THCS Tân Lập, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Tân Phước)	1	4,200		3,950		3,950				
	UBND xã Thuận Lợi										
163	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Ngô Xuân Dân đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa tờ bản đồ số 2 tờ 5, ấp Thuận Thành 1 (Tờ bản đồ số 02, Thửa đất số 142;143)	1	0,066		0,066		0,035				
164	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Cẩn đến nhà ông Hồ Diên Tám tờ bản đồ số 43 tờ 5, ấp Thuận Thành 2 (Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 3,14,15,19,22,24,26,39,40,41,42)	1	0,319		0,319		0,170				
165	Xây dựng đường BTXM từ đường Liên xã Thuận Lợi - Phú Riềng đến nhà ông Lưu Văn Tà đến nhà ông Tà Dũng Pha tờ bản đồ số 33 tờ 5, ấp Thuận Bình (Tờ 33 Thửa số 1,5,6,7,8,9,27-Tờ 34 Thửa số 2,4,5,6,7,8)	1	0,159		0,159		0,085				
166	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Đẹp đến nhà ông Nguyễn Đạt Túy tờ 7, ấp Thuận Hòa 1 (Tờ bản đồ số 66, Thửa 29; 47)	1	0,110		0,110		0,058				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
167	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Nguyễn Thị Mai Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Cu Nghĩa tổ 2, ấp Thuận Hòa 2 (Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 334, 340, 344, 354, 355)	1	0,244		0,244		0,130				
	UBND xã Thuận Phú										
168	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hồng Thanh đến nhà ông Phạm Văn Hai tổ 5 ấp Thuận Phú 1 (thửa 39 tờ 15, thửa 3, 7 tờ 21)	1	0,307		0,307		0,163				
169	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Văn Đàn đến nhà ông Vũ Bá Trung ấp Thuận Hải (thửa 99, 173, 185 tờ 52)	1	0,160		0,160		0,085				
170	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú	1	2,800		2,800		2,800				
171	Xây dựng đường nhựa tổ 5 ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin	1	3,000		3,000		3,000				
172	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ	1	1,200		1,200		1,200				
173	Xây dựng công hàng rào, sân bê tông nhà văn hóa ấp Thuận Phú 1	1	0,600		0,600		0,600				
174	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú	1	1,400		1,400		1,400				
175	Xây dựng đường BTXM từ ĐT 741 nhà bà Cẩm đến Suối giáp đất ông Trê ấp Thuận Hải (thửa 89, 86, 75, 72, 74 tờ 21)	1	0,466		0,466		0,248				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
176	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Đào Minh Lộc đến nhà ông Đào Việt, tổ 4 ấp Bù Xăng (thửa 26,167,35,39,22,23 tờ 23)	1	0,253		0,253		0,134				
	UBND xã Tân Tiến										
177	Xây dựng đường BTXM Cầu 3 cây nhánh 2, ấp Minh Hòa điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến Tờ bản đồ số 39; 40	1	0,394		0,394		0,210				
178	Xây dựng đường BTXM Tổ bà 3 nối dài ấp An Hòa (điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà bà Hóa) Tờ bản đồ 38, Tọa độ điểm đầu 566445 - 1261443; điểm cuối 566672 - 1261633	1	0,375		0,375		0,200				
179	Xây dựng đường BTXM Tổ 2 nối dài ấp Tân Hà (điểm đầu đường BTXM điểm cuối nhà ông Trần Văn Huynh) Tờ bản đồ số 11, Thửa đất số 23,25, 26,29	1	0,141		0,141		0,075				
180	Xây dựng đường BTXM đường điện 110KV điểm đầu giáp thị trấn Tân Phú điểm cuối giáp đường tổ 47, ấp Thái Dũng Tờ bản đồ số 15, Thửa đất số 8;78;86;87	1	0,256		0,256		0,136				
	UBND xã Đồng Tiến										
181	Xây dựng đường BTXM Đội 5 ấp 1 nối dài (Tờ số 55; Thửa số 7 - 49) Tọa độ điểm đầu 577308 - 1278917; điểm cuối 577573 - 1278335	1	0,676		0,676		0,336				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
182	Xây dựng công, hàng rào, mua sắm thiết bị các Nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến	1	1,500		1,500		1,500				
183	Nâng cấp láng nhựa Đường ấp 3 đi nhà văn hóa Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 1,7km	1	2,500		2,500		2,500				
184	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi Đội 4 ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến dài 1,5km	1	2,000		2,000		2,000				
185	Nâng cấp láng nhựa đường Đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km	1	4,000		4,000		4,000				
	UBND xã Tân Hòa										
186	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Oanh đến nhà ông Ngọc ấp Đồng Xê (Tờ bản đồ số 9;14)	1	1,130		1,130		0,250				
	UBND xã Tân Lập										
187	Xây dựng đường BTXM đường tổ 19C ấp 5 (Thửa 49,50,51,57,59,60,62,70,71,143 tờ bản đồ số 54)	1	0,747		0,747		0,433				
188	Xây dựng đường BTXM đường nhánh khu nhà ông Nguyễn Khắc Liễn ấp 8 (Thửa 19,31,47,49,71,72,73,79 tờ bản đồ 16)	1	0,714		0,714		0,413				
189	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Khắc Bảy ấp 9 nối đường Vành đai (Thửa 49,51,54,55,59,122,123 tờ bản đồ 30)	1	0,123		0,123		0,071				
B	Dự án hoàn thành ở địa phương theo phân cấp quản lý	196	725,76	0,00	686,72	284,63	662,43	11,13	2,06	0,20	0,00

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	7	272,26	0,00	252,16	108,60	239,77	8,26	0,07	0,10	0,00
a	Phê duyệt	2	125		109,5	108,6	108,4	1,1			
190	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1	100,0		84,933	84,185	84,082	0,852			
191	Xây dựng trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú (mua sắm trang thiết bị)	1	25,0		24,539	24,415	24,333	0,206			
b	Thẩm tra	4	122,26	0,00	117,96	0,00	110,86	7,20	0,07	0,10	0,00
192	Nâng cấp láng nhựa đường từ trung tâm xã đi 3 ấp Phước Tiến, Nam đô đến ngã 3 ấp sắc xi xã Tân Phước huyện Đồng Phú	1	23,943		22,242		21,492	0,750			
193	Nâng cấp đường xã Đồng Tâm đi xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	36,641		36,157		35,000	1,157			
194	Nâng cấp đường nối Trung tâm xã Tân Phước - Đồng Tiến - Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1	40,000		38,974		33,750	5,224			
195	Đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	21,676		20,585		20,618	0,072	0,072	0,105	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	1	25,00	0,00	24,72	0,00	20,50	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Trường Mầm Non Tân Lập	1	25		24,725		20,500				
2	Dự án do cấp huyện quản lý	80	378	0	359	116	350	3	2	0	0
a	Phê duyệt	38	121	0	117	116	115	2	2	0	0
	Ban Quản lý các dự án huyện										
1	Xây dựng đường giao thông từ ĐT 753 đi Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,837		0,778	0,778	0,775	0,003	0,003		

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Xây dựng đường BTNN khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm huyện Đồng Phú	1	2,466		1,863	1,863	1,806	0,057	0,057		
3	Xây dựng đường từ ngã ba cầu Long đi cầu Hùng, xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,090		1,077	1,077	1,074	0,003	0,003		
4	Xây dựng đường GTNT ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,357		1,349	1,349	1,346	0,004	0,004		
5	Xây dựng đường GTNT từ ngã ba Suối Nhưng đi Nam Đô, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,976		1,757	1,757	1,750	0,007	0,007		
6	Xây dựng đường GTNT Suối Thác, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1	1,011		0,920	0,920	0,907	0,013	0,013		
7	Xây dựng đường khu C1 Hoa viên - Tượng đài đến tổ 16, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,345		0,305	0,305	0,283	0,022	0,022		
8	Xây dựng đường GT khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm thị trấn Tân Phú	1	0,449		0,390	0,390	0,261	0,129	0,129		
9	Hỗ trợ GPMB và đầu tư đường Phú riêng đồ nối dài đi khu công nghiệp bắc đồng phú, huyện đồng phú, tỉnh Bình Phước	1	8,545		8,543	8,459	8,530	0,003	0,003	0,074	
10	Hỗ trợ, đền bù (bổ sung) dự án khu quy hoạch Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	1	0,145		0,145	0,145	0,145				
11	Nâng cấp đường GTNT trong khu định cạnh định cư cho đồng bào dân tộc tại ấp Pa pếch, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	1	1,700		1,647	1,647	1,647				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)	1	2,727		2,411	2,411	2,390	0,021	0,023	0,002	
13	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường Tôn Đức Thắng, thị trấn Tân Phú	1	3,500		3,405	3,405	3,405				
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid-19 tại Trung tâm Y tế huyện Đồng Phú	1	1,029		1,012	1,012	1,012				
15	Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình: Xây dựng 02 phòng học điểm ấp 4 Trường Mầm non Đồng Tiền (điểm lẻ)	1	2,000		1,920	1,920	1,920				
16	Xây dựng 06 phòng học chức năng, nhà bếp, nhà kho Trường Mầm non Thuận Phú	1	7,800		7,611	7,611	7,611				
17	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 Trường Tiểu học Tân Phú.	1	0,700		0,699	0,699	0,679	0,020	0,020		
18	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập	1	12,600		12,383	12,383	12,278	0,104	0,104		
19	Xây dựng 06 phòng chức năng Trường Mầm non Tân Tiến	1	6,800		6,534	6,534	6,460	0,074	0,074		
20	Xây dựng Nhà tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú	1	0,527		0,500	0,500	0,339	0,161	0,161	0,000	
21	Xây dựng 10 phòng học chức năng Trường THCS Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	3,932		3,490	3,490	3,491	0,014	0,014	0,016	

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
29	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các trường: TH Tân Phú, TH Tân Lập, TH và THCS Tân Hưng, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng tin học TH và THCS Tân Phước)	1	3,800		3,782	3,782	3,782				
30	Cắm mốc quy hoạch	1	5,000		5,000	5,000	4,961	0,039			
	Công an huyện										
31	Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú	1	6,700		6,700	6,700	6,683	0,017			
	UBND xã Tân Lập										
32	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trung tâm văn hóa thể thao xã	1	0,711		0,711	0,711	0,711				
33	Sửa chữa nhà thi đấu đa năng xã	1	0,546		0,546	0,546	0,546				
34	Chỉnh trang khuôn viên trụ sở làm việc	1	0,225		0,225	0,225	0,225				
35	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 6, ấp 7, xã Tân Lập	1	1,800		1,800	1,800	1,800				
b	Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	42	257	0	242	0	236	1	0	0	0
	Ban Quản lý các dự án huyện										
125	Nâng cấp hệ thống thoát nước và via hè đường Phú Riêng Đỏ đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch, thị trấn Tân Phú	1	7,500		7,467		7,384	0,083			
126	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	1	9,500		8,823		8,250	0,573			
127	Xây dựng đường tổ 8, tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	1	3,533		3,452		1,572				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
128	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	1	1,200		0,974		0,974				
129	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	1	6,200		6,142		6,039	0,104			
130	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	1	3,000		2,941		2,941				
131	Lát gạch vỉa hè các tuyến đường khu TTTM huyện	1	3,300		2,842		2,780	0,062			
132	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm ấp 4)	1	8,400		8,232		7,011				
133	Xây dựng hàng rào nhà xe, điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước	1	1,800		1,799		1,527				
134	Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường MN Thuận Lợi (Điểm Lê)	1	2,000		1,806		1,806				
136	Xây dựng chính trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện	1	5,000		4,633		4,633				
137	Xây dựng đường DH Thuận Phú - Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	1	23,500		22,678		22,678				
138	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước	1	17,000		16,569		15,764				
139	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1	11,800		11,746		11,465				
140	Nâng cấp đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)	1	10,000		9,971		9,860				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
141	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	1	10,000		9,961		9,801				
142	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1	14,980		14,956		14,697				
143	XD đường từ ĐT.753 ấp suối Da đến ấp 5, xã Tân Hưng	1	21,600		20,637		20,251				
144	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riêng Đỏ đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung, thị trấn Tân Phú	1	9,000		8,890		8,890				
145	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường Khu hoa viên Tượng đài	1	7,400		7,208		7,208				
146	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tượng Đài, thị trấn Tân Phú	1	7,000		6,296		6,296				
147	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	1	4,680		4,567		4,567				
148	Xây dựng bờ rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác xã Tân Tiến	1	0,966		0,947		0,947				
149	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	1	1,500		1,447		1,447				
150	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	1	2,500		2,362		2,362				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
151	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	1	8,400		2,326		2,326				
152	Xây dựng Hội trường 250 chỗ xã Tân Phước	1	3,900		3,847		3,847				
153	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lập	1	1,300		1,293		1,293				
154	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hòa	1	3,800		3,744		3,744				
155	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi	1	3,800		3,700		3,700				
156	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến	1	2,050		2,011		2,011				
157	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập	1	7,000		6,802		6,802				
158	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú	1	4,800		4,669		4,669				
159	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường Trường TH và THCS Tân Lợi.	1	9,500		7,533		7,533				
160	Xây dựng cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6, xã Đồng Tâm	1	2,500		2,470		2,470				
	Phòng Dân tộc										
161	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng huyện Đồng Phú)	1	2,354		2,354		2,081				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng										
162	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH và THCS Đồng Tâm, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng tin học các Trường: THCS Tân Lập, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Tân Phước)	1	4,200		3,950		3,950				
	UBND xã Đồng Tiến										
182	Xây dựng cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị các Nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến	1	1,500		1,500		1,500				
183	Nâng cấp láng nhựa Đường ấp 3 đi nhà văn hóa Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 1,7km	1	2,500		2,500		2,500				
184	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi Đội 4 ấp Suối Đôi, xã Đồng Tiến dài 1,5km	1	2,000		2,000		2,000				
185	Nâng cấp láng nhựa đường Đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km	1	4,000		4,000		4,000				
	UBND xã Tân Lập										
135	Trồng cây xanh trên các tuyến đường	1	0,200		0,200		0,200				
3	Dự án do cấp xã quản lý	109	76	0	76	60	72	0	0	0	0
a	Phê duyệt	86	60	0	60	60	60	0	0	0	0
	UBND xã Tân Phước										
39	Xây dựng đường BTXM từ đường Be 3 đến hộ ông Liên đội 3, ấp Phước Tâm	1	0,236		0,236	0,236	0,236				

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)	196	725,76	0,00	686,72	284,63	662,43	11,13	2,06	0,20	0,00
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)	126	305,70	0,00	286,15	284,63	283,06	3,10	1,99	0,09	0,00
1	Dự án hoàn thành các năm trước	37	238,37	0,00	219,18	218,22	216,71	2,47	1,36	0,09	0,00
	Ban Quản lý các dự án huyện										
1	Xây dựng đường giao thông từ ĐT 753 đi Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,837		0,778	0,778	0,775	0,003	0,003		
2	Xây dựng đường BTNN khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm huyện Đồng Phú	1	2,466		1,863	1,863	1,806	0,057	0,057		
3	Xây dựng đường từ ngã ba cầu Long đi cầu Hùng, xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,090		1,077	1,077	1,074	0,003	0,003		
4	Xây dựng đường GTNT ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,357		1,349	1,349	1,346	0,004	0,004		
5	Xây dựng đường GTNT từ ngã ba Suối Nhưng đi Nam Đô, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	1,976		1,757	1,757	1,750	0,007	0,007		
6	Xây dựng đường GTNT Suối Thác, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1	1,011		0,920	0,920	0,907	0,013	0,013		
7	Xây dựng đường khu C1 Hoa viên - Tượng đài đến tổ 16, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	0,345		0,305	0,305	0,283	0,022	0,022		

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Xây dựng đường GT khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm thị trấn Tân Phú	1	0,449		0,390	0,390	0,261	0,129	0,129		
9	Hỗ trợ GPMB và đầu tư đường Phú riêng đồ nối dài đi khu công nghiệp bắc đồng phú, huyện đồng phú, tỉnh Bình Phước	1	8,545		8,543	8,459	8,530	0,003	0,003	0,074	
10	Hỗ trợ, đền bù (bổ sung) dự án khu quy hoạch Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	1	0,145		0,145	0,145	0,145				
11	Nâng cấp đường GTNT trong khu định cạnh định cư cho đồng bào dân tộc tại ấp Pa pếch, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	1	1,700		1,647	1,647	1,647				
12	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rặt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)	1	2,727		2,411	2,411	2,390	0,021	0,023	0,002	
13	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Phú Riêng Đồ đến đường Tôn Đức Thắng, thị trấn Tân Phú	1	3,500		3,405	3,405	3,405				
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid-19 tại Trung tâm Y tế huyện Đồng Phú	1	1,029		1,012	1,012	1,012				
15	Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình: Xây dựng 02 phòng học điểm áp 4 Trường Mầm non Đồng Tiến (điểm lẻ)	1	2,000		1,920	1,920	1,920				
16	Xây dựng 06 phòng học chức năng, nhà bếp, nhà kho Trường Mầm non Thuận Phú	1	7,800		7,611	7,611	7,611				

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
59	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (từ nhà ông Lê Viết Hoi đến nhà ông Nguyễn Văn Tín)	1	0,716		0,716	0,716	0,716				
60	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (tuyến đường BTXM nhà ông Vịnh) nối dài	1	0,895		0,895	0,895	0,895				
61	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 4 (từ giáp Suối đến rẫy ông Trịnh Hải Soạn)	1	1,342		1,342	1,342	1,342				
62	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (đường BTXM khu sinh thái vào 100 ha)	1	0,537		0,537	0,537	0,537				
	UBND xã Tân Lập										
63	Xây dựng đường BTXM tổ 30 ấp 8	1	0,374		0,374	0,374	0,374				
64	Xây dựng đường BTXM tổ 33 ấp 8	1	0,809		0,809	0,809	0,809				
65	Xây dựng đường BTXM tổ 44 ấp 4	1	0,244		0,244	0,244	0,244				
66	Xây dựng đường BTXM tổ 32 ấp 8	1	1,216		1,216	1,216	1,216				
67	Xây dựng đường BTXM tổ 22 ấp 5	1	0,410		0,410	0,410	0,410				
68	Xây dựng đường BTXM tổ 26A ấp 7	1	0,550		0,550	0,550	0,550				
	UBND xã Tân Tiến										
69	Xây dựng đường BTXM tổ 4b nối dài đến bàu 3 ấp an hòa	1	0,201		0,201	0,201	0,201				
70	Xây dựng đường BTXM tổ 23 nối dài ấp Minh Tân	1	0,090		0,090	0,090	0,090				
71	Xây dựng đường BTXM tổ bàu 3 nối dài với QK 9 Ấp an hòa	1	0,155		0,155	0,155	0,155				
72	Xây dựng đường BTXM Cầu 3 cây nhánh 1 ấp Minh Hòa	1	0,302		0,302	0,302	0,302				
73	Xây dựng đường BTXM tổ 1, tổ 3 nối dài ấp tân hà	1	0,699		0,699	0,699	0,699				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
74	Xây dựng đường BTXM từ tổ 26 ấp Chợ đến tổ 34 ấp Thái Dũng	1	0,569		0,569	0,569	0,569				
75	Xây dựng đường BTXM từ tổ 26 ấp Chợ đến tổ 34 ấp Thái Dũng (dưới đường điện 500kV)	1	0,569		0,569		0,569				
76	Xây dựng đường BTXM cầu nhất ấp thái dũng	1	0,872		0,872	0,872	0,872				
	UBND xã Đồng Tiến										
77	Xây dựng đường BTXM đội 4 ấp Suối Đồi	1	1,235		1,235	1,235	1,235				
78	Xây dựng đường BTXM đội 5 ấp 3 (nối dài)	1	0,697		0,697	0,697	0,697				
79	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Khánh ấp Suối Bình đi xã Tân Phước	1	0,797		0,797	0,797	0,797				
80	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thủy đi nhà bà Hậu đội 5 ấp Suối Bình.	1	0,548		0,548	0,548	0,548				
81	Xây dựng đường BTXM từ nhà chú 10 Thuần đến cầu sắt đội 4, ấp 6.	1	0,996		0,996	0,996	0,996				
82	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Bình đi nhà ông Thông, ấp 1.	1	0,149		0,149	0,149	0,149				
	UBND xã Tân Hưng										
83	Xây dựng đường BTXM đội 2 đi đội 5 ấp Suối Đồi	1	0,870		0,870	0,870	0,870				
84	Xây dựng đường BTXM đi nhà ông Nguyễn Xuân Hà đội 3, ấp Suối Nhung	1	1,570		1,570	1,570	1,570				
85	Xây dựng đường BTXM từ đập tràn Suối Nhung đi ông Mưu ấp Cây Cày	1	0,566		0,566	0,566	0,566				
86	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Viết Thanh ấp Suối Nhung	1	1,568		1,568	1,568	1,568				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
87	Xây dựng đường BTXM từ ĐT753 ấp Cây Cày đi ấp Suối Da	1	1,644		1,644	1,644	1,644				
88	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cày (từ ngã ba nhà ông Vũ Đức Mạnh Tường đi nhà ông Ba Hưng)	1	2,225		2,225	2,225	2,225				
89	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Tý đi nhà ông Cường)	1	0,193		0,193	0,193	0,193				
90	Xây dựng đường BTXM đội 1 ấp Suối Nhưng (từ ĐT753 đến nhà ông Nguyễn Đình Trọng)	1	0,339		0,339	0,339	0,339				
91	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cày (từ nhà ông Vũ Xuân Tân đến nhà ông Võ Thanh Hùng)	1	0,193		0,193	0,193	0,193				
92	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Nông Văn Đức đến nhà ông Nông Văn Thân)	1	1,935		1,935	1,935	1,935				
93	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch nối dài (từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh đến nhà ông Đoàn Văn Sỹ)	1	0,193		0,193	0,193	0,193				
	UBND xã Thuận Phú										
94	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi ấp Bù Xăng	1	0,381		0,381	0,381	0,381				
95	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ nhà ông Quy đến nhà ông Hà ấp Bù Xăng	1	0,312		0,312	0,312	0,312				
96	Xây dựng đường BTXM tổ 5 từ nhà ông Huy đến nhà ông Việt ấp Bù Xăng	1	0,649		0,649	0,649	0,649				
97	Xây dựng đường BTXM tổ 2 từ nhà ông Lực đến nhà ông Quyết ấp Bù Xăng	1	0,355		0,355	0,355	0,355				
98	Xây dựng đường BTXM tổ 5 từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hải ấp Bù Xăng	1	0,087		0,087	0,087	0,087				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
99	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ nhà ông Tấn đến nhà ông Quốc ấp Thuận Hải	1	0,156		0,156	0,156	0,156				
100	Xây dựng đường BTXM tổ 3 từ nhà văn hóa ấp đến nhà ông Thủy ấp Thuận Hải	1	0,502		0,502	0,502	0,502				
101	Xây dựng đường BTXM tổ 7 từ nhà thờ Thuận Phú đến nhà bà Bi ấp Thuận Phú 1	1	0,077		0,077	0,077	0,077				
102	Xây dựng đường BTXM tổ 2 từ nhà ông Lực đến nhà ông Lĩnh ấp Bù Xăng	1	0,379		0,379	0,379	0,379				
103	Xây dựng đường BTXM tổ 4 từ ngã ba chùa Thanh Phú đến Công ty TNHH MTV Phương Anh ấp Thuận Phú 1	1	0,344		0,344	0,344	0,344				
104	Xây dựng đường BTXM tổ 5b từ ĐT 758 nhà bà Bảy đến nhà ông Héo ấp Đồng Búa	1	1,158		1,158	1,158	1,158				
105	Xây dựng đường BTXM tổ 4 nhà ông Châu đến nhà ông Ngộ ấp Tân Phú	1	1,105		1,105	1,105	1,105				
106	Xây dựng đường BTXM tổ 5b từ Nhà ông Bách đến nhà ông Thủy ấp Đồng Búa	1	0,566		0,566	0,566	0,566				
107	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phước đến đất ông Lượng, tổ 7 ấp Thuận Phú 2	1	0,774		0,774	0,774	0,774				
108	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 758 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm, ấp Thuận Phú 3	1	0,996		0,996	0,996	0,996				
109	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Tân Phú (từ nhà ông Võ Kế đến nhà ông Hùng)	1	1,712		1,712	1,712	1,712				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	UBND xã Tân Hòa										
110	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Sậu đến hết nhà ông Biên (ấp Đồng Chắc)	1	1,023		1,023	1,023	1,023				
	UBND xã Thuận Lợi										
111	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Thuận Thành 1	1	0,349		0,349	0,349	0,349				
112	Xây dựng đường BTXM tổ 2 ấp Thuận An	1	0,073		0,073	0,073	0,073				
113	Xây dựng đường BTXM tổ 3 ấp Thuận An	1	0,141		0,141	0,141	0,141				
114	Xây dựng đường BTXM tổ 7 ấp Thuận Tiến	1	1,305		1,305	1,305	1,305				
115	Xây dựng đường BTXM tổ 3 ấp Thuận Tân	1	0,957		0,957	0,957	0,957				
116	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Khẩn đến nhà ông Lê Thức tổ 5 ấp Thuận Thành 1	1	0,818		0,818	0,818	0,818				
117	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Cao Văn Chung đến nhà ông Ngô Xuân Dân, tổ 5, ấp Thuận Thành 1	1	0,211		0,211	0,211	0,211				
118	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Minh Cảnh đến nhà ông Ngô Văn An, tổ 5, ấp Thuận Thành 1	1	0,974		0,974	0,974	0,974				
119	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Nhật đến nhà bà Đỗ Thị Bình, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	1	0,175		0,175	0,175	0,175				
120	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà ông Lê Thắng, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	1	0,108		0,108	0,108	0,108				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
121	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà bà Nguyễn Thị Liên, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	1	0,739		0,739	0,739	0,739				
122	Xây dựng đường BTXM đoạn nhánh nhà ông Lê Thương, ấp Thuận Thành 2	1	0,493		0,493	0,493	0,493				
123	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Hoàng Văn Thảo đến hộ ông Hoàng Văn Cường, tổ 5, ấp Thuận Tân	1	0,335		0,335	0,335	0,335				
124	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lục Văn Đoàn đến hộ ông Hoàng Nông Tuấn, tổ 3, ấp Thuận Tân	1	0,356		0,356	0,356	0,356				
b	Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	23	16	0	16	0	12	0	0	0	0
	UBND xã Thuận Lợi										
163	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Ngô Xuân Dân đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa tờ bản đồ số 2 tổ 5, ấp Thuận Thành 1 (Tờ bản đồ số 02, Thửa đất số 142;143)	1	0,066		0,066		0,035				
164	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Cần đến nhà ông Hồ Diên Tám tờ bản đồ số 43 tổ 5, ấp Thuận Thành 2 (Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 3,14,15,19,22,24,26,39,40,41,42)	1	0,319		0,319		0,170				
165	Xây dựng đường BTXM từ đường Liên xã Thuận Lợi - Phú Riềng đến nhà ông Lưu Văn Tạ đến nhà ông Tạ Dũng Pha tờ bản đồ số 33 tổ 5, ấp Thuận Bình (Tờ 33 Thửa số 1,5,6,7,8,9,27-Tờ 34 Thửa số 2,4,5,6,7,8)	1	0,159		0,159		0,085				

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
166	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Đẹp đến nhà ông Nguyễn Đạt Túy tổ 7, ấp Thuận Hòa 1 (Tờ bản đồ số 66, Thửa 29; 47)	1	0,110		0,110		0,058				
167	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Nguyễn Thị Mai Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Cu Nghĩa tổ 2, ấp Thuận Hòa 2 (Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 334, 340, 344, 354, 355)	1	0,244		0,244		0,130				
	UBND xã Thuận Phú										
168	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hồng Thanh đến nhà ông Phạm Văn Hai tổ 5 ấp Thuận Phú 1 (thửa 39 tờ 15, thửa 3, 7 tờ 21)	1	0,307		0,307		0,163				
169	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Văn Đàn đến nhà ông Vũ Bá Trung ấp Thuận Hải (thửa 99, 173, 185 tờ 52)	1	0,160		0,160		0,085				
170	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú	1	2,800		2,800		2,800				
171	Xây dựng đường nhựa tổ 5 ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin	1	3,000		3,000		3,000				
172	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ	1	1,200		1,200		1,200				
173	Xây dựng cổng hàng rào, sân bê tông nhà văn hóa ấp Thuận Phú 1	1	0,600		0,600		0,600				
174	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú	1	1,400		1,400		1,400				

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư được duyet hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiem thu	Giá trị quyết toán được duyet (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyet hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu			
			Tổng số	Tr.đó: NS Trung ương				Tổng số	Phải trả	Phải thu	Tr.đó: NS Trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
181	Xây dựng đường BTXM Đội 5 ấp 1 nối dài (Tờ số 55; Thửa số 7 - 49) Tọa độ điểm đầu 577308 - 1278917; điểm cuối 577573 - 1278335	1	0,676		0,676		0,336				
	UBND xã Tân Hòa										
186	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Oanh đến nhà ông Ngọc ấp Đồng Xê (Tờ bản đồ số 9;14)	1	1,130		1,130		0,250				
	UBND xã Tân Lập										
187	Xây dựng đường BTXM đường tổ 19C ấp 5 (Thửa 49,50,51,57,59,60,62,70,71,143 tờ bản đồ số 54)	1	0,747		0,747		0,433				
188	Xây dựng đường BTXM đường nhánh khu nhà ông Nguyễn Khắc Liên ấp 8 (Thửa 19,31,47,49,71,72,73,79 tờ bản đồ 16)	1	0,714		0,714		0,413				
189	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Khắc Bảy ấp 9 nối đường Vành đai (Thửa 49, 51, 54, 55, 59, 122, 123 tờ bản đồ 30)	1	0,123		0,123		0,071				

W

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dư nguồn đến 31/12/2022	Kế hoạch thu năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến 31/12/2023	Ghi chú
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	11
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3.423					2.385	0	2.428	(43)	3.379	Năm 2023 không có kế hoạch thu, chi. Thực hiện chi từ nguồn còn dư của năm 2022 chuyển sang
	- Quỹ vì người nghèo	2.224					2.358	0	1.947	411	2.635	
	- Quỹ an sinh xã hội	544					25	0	0	25	568	
	- Quỹ covid	655					2	0	481	(479)	176	
2	Hội Chữ thập đỏ	235					0	0	86	(86)	235	
	- Quỹ nhân đạo	235					0	0	86	(86)	235	
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	283					0	0	86	(86)	197	
	- Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	283					0	0	86	(86)	197	
4	Hội Khuyến học	275					5	0	217	(212)	64	
	- Quỹ khuyến học	275					5	0	217	(212)	64	
5	Hội bảo trợ NKT-TMC-BNN	334					0	0	51	(51)	283	
	- Quỹ Hội bảo trợ NKT-TMC-BNN	334					0	0	51	(51)	283	
6	Phòng Lao động TB&XH	303	52	0	199	(147)	52	0	199	(147)	156	
	- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	149	40	0	90	(50)	40	0	90	(50)	99	
	- Quỹ bảo trợ trẻ em	154	12	0	109	(97)	12	0	109	(97)	57	Dư nộp về Hội Chữ thập đỏ
	Tổng cộng: (1+2+...+6)	4.853	52	0	199	(147)	2.442	0	3.067	(625)	4.314	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	14.363.120.000	14.305.994.782	100,40
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.219.000.000	3.196.929.409	100,69
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>3.149.000.000</i>	<i>3.126.929.409</i>	<i>100,71</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (TTGDNN-GDTX)</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>	<i>100,00</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	10.700.000.000	10.668.976.173	100,29
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	120.000	200.000	60,00
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp khác (Trung tâm DVNN)	444.000.000	439.889.200	100,93